

Bản tin

THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

SỐ RA NGÀY 31/3/2025



BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
Phuongpn@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
43/GP-XBBT ngày 14/8/2024

MỤC LỤC

TÌNH HÌNH CHUNG	2
THỊ TRƯỜNG CAO SU	4
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	12
THỊ TRƯỜNG CHÈ	19
THỊ TRƯỜNG THỊT	26
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	32
THÔNG TIN	39
CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ▶ **Cao su:** Tháng 3/2025, giá cao su tại Thái Lan duy trì ở mức cao, trong khi giá tại Nhật Bản và Trung Quốc giảm. Tính chung quý I/2025, giá cao su tại Thái Lan tăng 4,3%, trong khi giá tại Trung Quốc và Nhật Bản giảm lần lượt 4,4% và 8,4%. Theo ước tính của ANRPC, sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu trong tháng 2/2025 đạt 945.000 tấn, giảm 4,2% so với cùng kỳ năm ngoái và giảm 29,2% so với tháng trước. Trong khi tiêu thụ cao su tự nhiên đạt 1,187 triệu tấn, giảm 3,3% so với tháng trước, nhưng tăng 1,6% so với cùng kỳ năm 2024.
- ▶ **Hạt tiêu:** Trong tháng 03/2025, giá hạt tiêu thế giới có xu hướng tăng so với tháng 02/2025. Theo đó, ngày 28/3/2025, giá hạt tiêu tại các nước sản xuất chính tăng từ 150-400 USD/tấn so với ngày 28/02/2025, trừ giá hạt tiêu tại Ấn-đô-nê-xi-a giảm.
- ▶ **Chè:** 2 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca đạt 39,77 nghìn tấn, giảm 3,2% so với cùng kỳ năm 2024. Sản lượng chè của Băng-la-đét năm 2024 giảm do điều kiện thời tiết bất lợi và các đồn điền lựa chọn cải thiện chất lượng để đảm bảo giá tốt hơn.
- ▶ **Thịt:** Tháng 2/2025, Chỉ số giá thịt của FAO giảm nhẹ 0,1 điểm (0,1%) so với tháng 01/2025, nhưng vẫn cao hơn 5,4 điểm (4,8%) so với cùng kỳ năm trước. Nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc năm 2025 dự kiến sẽ tiếp tục ổn định, trong khi lượng thịt lợn xuất khẩu dự kiến sẽ tăng nhẹ.
- ▶ **Thủy sản:** Theo 210 Analytics, doanh số bán thủy sản tại Hoa Kỳ tháng 2/2025 giảm do lo ngại thuế quan sẽ đẩy chi phí lên cao và việc Mùa Chay bắt đầu muộn.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

► Cao su: Theo thống kê của Cục Hải quan Việt Nam, trong 2 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu cao su của nước ta giảm 7,4% về lượng, nhưng tăng đến 21,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024 nhờ giá tăng cao. Trong 2 tháng đầu năm 2025, Trung Quốc đã nhập khẩu tổng cộng 1,42 triệu tấn cao su, tăng 23,3% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, Trung Quốc đẩy mạnh nhập khẩu từ Thái Lan, Nga, Bờ Biển Ngà, Mi-an-ma, giảm nhập khẩu từ Việt Nam.

► Hạt tiêu: Ngày 28/3/2025, giá hạt tiêu trong nước tăng từ 1.000-2.000 đồng/kg so với ngày 28/02/2025. 58,7% lượng hạt tiêu xuất khẩu của Việt Nam trong 2 tháng đầu năm 2025 là hạt tiêu đen chưa xay với mức giá xuất khẩu bình quân tăng 74,6% so với cùng kỳ năm 2024. Tháng 1/2025, Hoa Kỳ giảm nhập khẩu hạt tiêu từ Việt Nam, trong khi tăng nhập khẩu từ các thị trường lớn khác như In-đô-nê-xi-a và Ấn Độ.

► Chè: Trong 2 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu chè của Việt Nam giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2024. Nhập khẩu chè của Trung Quốc từ Việt Nam trong 2 tháng đầu năm 2025 tăng 482,1% về lượng và 257,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

► Thịt: 2 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam giảm 7,1% về lượng, nhưng tăng 13,9% về trị giá; nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt tăng 20,8% về lượng và tăng 25,9% về trị giá so với 2 tháng đầu năm 2024.

► Thủy sản: Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam 2 tháng đầu năm 2025 tăng 5,9% về lượng và tăng 19% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc 2 tháng đầu năm 2025 tăng về lượng, nhưng giảm về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Tháng 3/2025, giá cao su tại Thái Lan duy trì ở mức cao, trong khi giá tại Nhật Bản và Trung Quốc giảm. Tính chung quý I/2025, giá cao su tại Thái Lan tăng 4,3%, trong khi giá tại Trung Quốc và Nhật Bản giảm lần lượt 4,4% và 8,4%.
- ▶ Theo ước tính của ANRPC, sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu trong tháng 2/2025 đạt 945.000 tấn, giảm 4,2% so với cùng kỳ năm ngoái và giảm 29,2% so với tháng trước. Trong khi tiêu thụ cao su tự nhiên đạt 1,187 triệu tấn, giảm 3,3% so với tháng trước, nhưng tăng 1,6% so với cùng kỳ năm 2024.
- ▶ Theo thống kê của Cục Hải quan Việt Nam, trong 2 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu cao su của nước ta giảm 7,4% về lượng, nhưng tăng đến 21,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024 nhờ giá tăng cao.
- ▶ Trong 2 tháng đầu năm 2025, Trung Quốc đã nhập khẩu tổng cộng 1,42 triệu tấn cao su, tăng 23,3% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, Trung Quốc đẩy mạnh nhập khẩu từ Thái Lan, Nga, Bờ Biển Ngà, Mi-an-ma, giảm nhập khẩu từ Việt Nam.



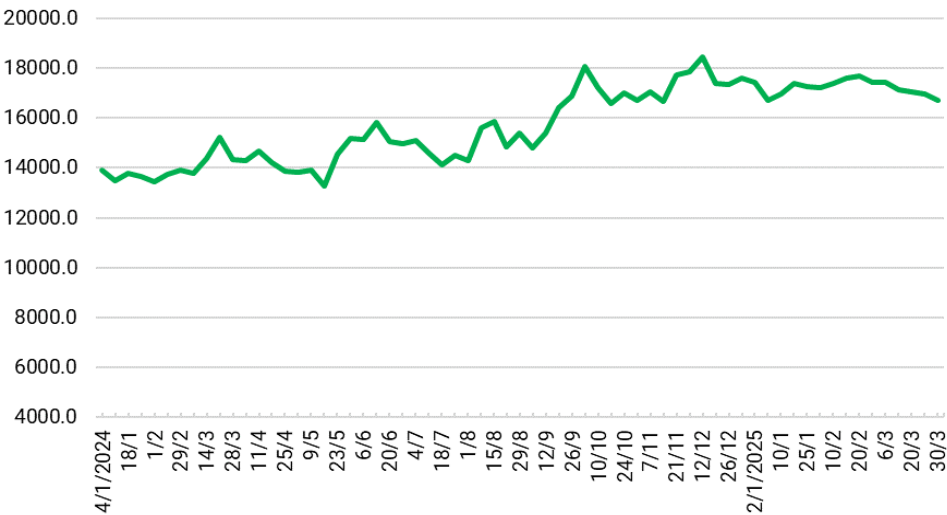
THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong tháng 3/2025, giá cao su tại Thái Lan duy trì ở mức cao, trong khi giá tại Nhật Bản và Trung Quốc giảm mạnh. Diễn biến cụ thể như sau:

Tại Thượng Hải: Đóng cửa phiên giao

dịch ngày 30/3/2025, giá cao su tự nhiên kỳ hạn tháng 5/2025 trên Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE) đạt 16.700 NDT/tấn, giảm đến 4,3% (750 NDT/tấn) so với cuối tháng trước.

Diễn biến giá cao su tự nhiên tại sàn SHFE từ đầu năm 2024 đến nay
(ĐVT: NDT/tấn)



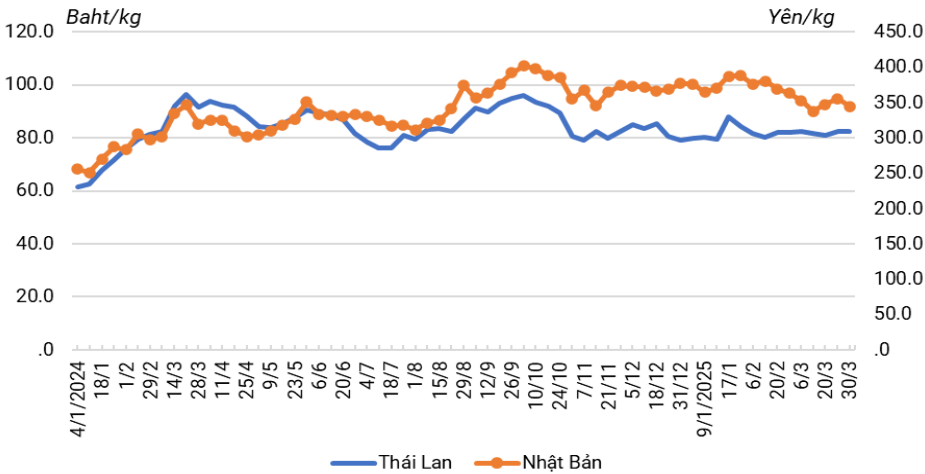
Nguồn: shfe.com.cn

Tại Nhật Bản: giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 4/2025 tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE) – Nhật Bản giảm 5% (18,2 Yên/kg) so với tháng trước, xuống còn 344,7 Yên/kg. Trong tháng vừa qua, có thời điểm giá cao su tại Nhật Bản giảm xuống chỉ còn 337,8 Yên/kg, mức thấp nhất kể từ tháng 8/2024.

Ngược lại, tại Thái Lan, giá cao su RSS3 tăng nhẹ 0,3% lên mức 82,4 Baht/kg - đối với hợp đồng giao tháng 4/2025.

Như vậy, giá cao su tại Thái Lan đã tăng tổng cộng 4,3% trong quý I/2025, trong khi tại Trung Quốc và Nhật Bản giảm lần lượt 4,4% và 8,4%.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan và sàn OSE Nhật Bản từ đầu năm 2024 đến nay



Nguồn: cf.market-info.jp và thainr.com

Mới đây, Tổng thống Hoa Kỳ Donald Trump đã công bố kế hoạch áp thuế nhập khẩu 25% với toàn bộ ô tô không sản xuất tại Mỹ, cao gấp 10 lần so với trước đó. Mức thuế này sẽ chính thức có hiệu lực từ ngày 2/4/2025. Bên cạnh đó, mức thuế 25% đối với linh kiện xe hơi nhập khẩu vào Hoa Kỳ cũng sẽ được áp dụng muộn nhất vào ngày 3/5/2025. Động thái này khiến các công ty sản xuất ô tô lo lắng, bởi từ trước đến nay bất chấp tình hình kinh tế có nhiều biến động, Hoa Kỳ vẫn luôn là một trong những thị trường ô tô lớn nhất thế giới. Số liệu thống kê cho thấy, Hoa Kỳ đã nhập khẩu 474 tỷ USD các sản phẩm liên quan đến ô tô vào năm 2024, trong đó 220 tỷ USD là xe chở khách.

Chính sách thuế quan mới của Tổng thống Hoa Kỳ Donald Trump đối với ô tô làm giảm triển vọng nhu cầu đối với nguyên liệu sản xuất lốp xe. Tuy nhiên, nguồn cung thắt chặt đang phần nào hỗ trợ giá cao su trên thị trường. Hiện cây cao su đang bước vào giai đoạn sản lượng thấp từ tháng 2 đến tháng 5, trước khi bước vào mùa thu hoạch cao điểm kéo dài đến tháng 9 hàng năm.

Trong báo cáo mới nhất của Hiệp hội Các nước Sản xuất Cao su Tự nhiên (ANRPC), sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu trong tháng 2/2025 ước tính đạt 945.000 tấn, giảm 4,2% so với cùng kỳ năm ngoái và giảm 29,2% so với tháng trước. Trong khi đó, tiêu thụ cao su tự nhiên đạt 1,187 triệu tấn, giảm 3,3% so với tháng trước nhưng tăng 1,6% so với cùng kỳ năm 2024.

ANRPC dự báo sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu năm 2025 sẽ tăng nhẹ 0,4% so với năm 2024, đạt 14,897 triệu tấn. Trong đó, Thái Lan tăng 1,2%, In-đô-nê-xi-a giảm 9,8%, Trung Quốc tăng 6%, Ấn Độ tăng 5,6%, Việt Nam giảm 1,3%, Ma-lai-xi-a giảm 4,2%, Căm-pu-chia tăng 5,6%, Mi-an-ma tăng 5,3% và các quốc gia khác tăng 3,5%.

Về tiêu thụ, năm 2025, tổng nhu cầu cao su tự nhiên toàn cầu dự kiến tăng 1,7% lên mức 15,625 triệu tấn. Trong đó, Trung Quốc tăng 2,5%, Ấn Độ tăng 3,4%, Thái Lan tăng 6,1%, In-đô-nê-xi-a giảm 7%, Ma-lai-xi-a tăng 2,6%, Việt Nam tăng 1,5%, Xri Lan-ca tăng 1,5%, Căm-pu-chia sẽ có mức tăng mạnh, và các quốc gia khác tăng 2,5%.

Sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu dự kiến sẽ tiếp tục không đáp ứng đủ nhu cầu trong năm 2025, đánh dấu năm thứ 5 liên tiếp xảy ra tình trạng thiếu hụt. Việc giá cao su tăng cao hơn thời gian qua vẫn không đủ để khuyến khích việc khai thác mỏ tại các quốc gia sản xuất lớn như In-đô-nê-xi-a và Việt Nam

Đồng thời, ANRPC cho biết nhu cầu cao su liên tục gia tăng tại các quốc gia như Trung Quốc, Ấn Độ và Thái Lan, nhưng sản lượng lại không theo kịp do giá thấp, vốn chỉ mới tăng vào năm ngoái. Tình trạng thiếu hụt sản lượng này có khả năng sẽ tiếp tục giữ giá cao su toàn cầu ở mức cao, sau khi đạt mức đỉnh trong 13 năm vào cuối năm 2024.

Tình trạng thiếu hụt cao su hiện nay là do mức giá thấp kéo dài trong 7 đến 8 năm qua, dẫn đến việc tái canh thấp, tốc độ trồng mới

chậm lại đáng kể và người trồng chuyển sang các loài cây có lợi nhuận cao hơn.

509.000 tấn được xuất khẩu sang Trung Quốc, tăng 36% so với cùng kỳ năm trước.

+ Trong 2 tháng đầu năm 2025, Thái Lan đã xuất khẩu tổng cộng 807.000 tấn cao su tự nhiên và cao su hỗn hợp, tăng 13,5% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó có đến

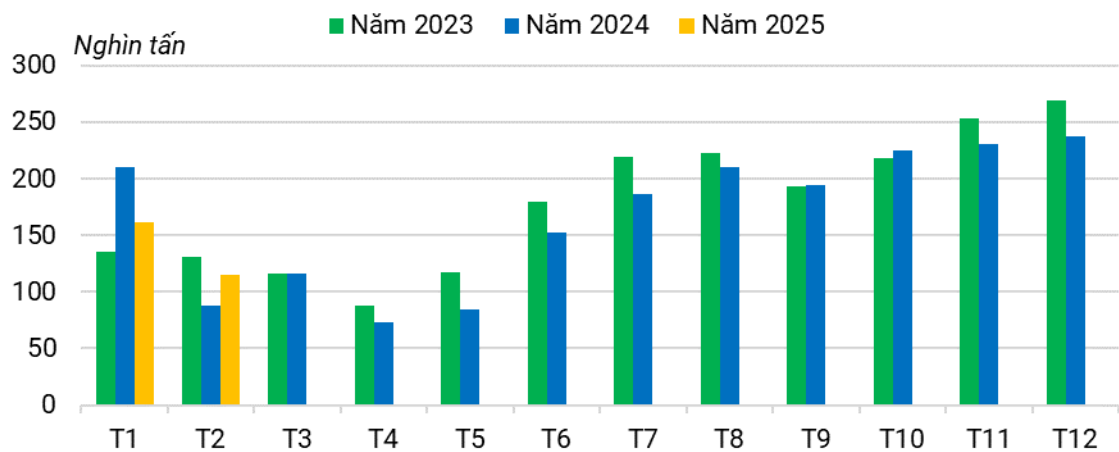
+ Tại In-đô-nê-xi-a, xuất khẩu cao su tự nhiên và cao su hỗn hợp của nước này trong tháng 1/2025 đạt 148.000 tấn, tăng 8% so với 137.000 tấn cùng kỳ năm ngoái.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu của Cục Hải quan, xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 2/2025 đạt 115.457 tấn, trị giá 225,71 triệu USD, giảm 28,1% về lượng và 24,4% về trị giá so với tháng trước, nhưng tăng 31,6% về lượng và 73,7% về trị giá so với tháng 2/2024.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu cao su của nước ta đạt 276.085 tấn, trị giá 524,36 triệu USD, giảm 7,4% về lượng nhưng lại tăng đến 21,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024 nhờ giá tăng cao.

Khối lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam qua các tháng từ năm 2023-2025



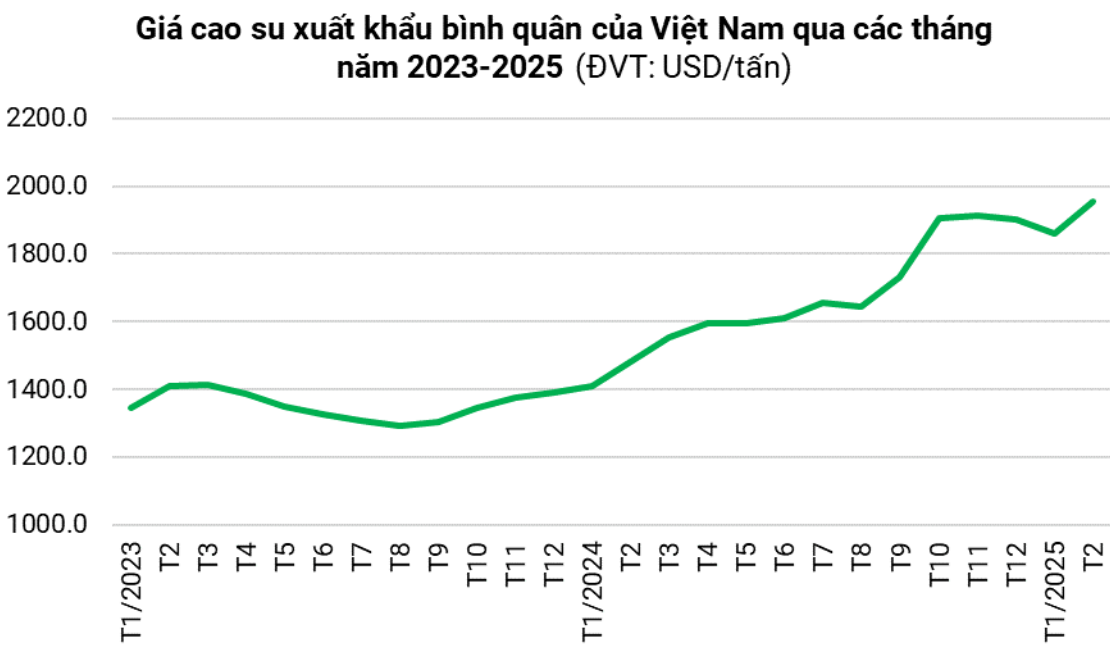
Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Giá cao su xuất khẩu bình quân của Việt Nam trong tháng 2/2025 đạt 1.955 USD/tấn, tăng 5,1% so với tháng trước và tăng đến 32% so với cùng kỳ năm 2024. Đây cũng là mức giá cao nhất ghi nhận được trong nhiều năm qua. Bình quân 2 tháng đầu năm 2025, giá cao su xuất khẩu tăng

32,7%, đạt 1.899 USD/tấn.

Yếu tố hỗ trợ cao su duy trì giá ở mức cao trong năm nay bao gồm: nguồn cung thiếu hụt do hiện tượng La Nina ảnh hưởng đến các quốc gia sản xuất chính; nhu cầu sản xuất tăng sau khi Trung Quốc thực hiện nhiều chính sách hỗ trợ nền kinh tế. Yếu tố

khiến giảm giá gồm nhu cầu tiêu thụ giảm khi Hoa Kỳ tăng thuế suất lên ô tô nhập khẩu và động thái trì hoãn thực hiện quy định EUDR của EU.



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Trong 2 tháng đầu năm 2025, lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam sang một số thị trường lớn như Trung Quốc, Ấn Độ, Hàn Quốc, Hoa Kỳ... giảm so với cùng kỳ năm trước, trong khi xuất khẩu sang Ma-lai-xi-a và In-đô-nê-xi-a lại tăng rất mạnh.

Cụ thể, Trung Quốc tiếp tục là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam trong 2 tháng đầu năm 2025, chiếm tỷ trọng 74,3% về lượng và 73,7% tổng trị giá cao su xuất khẩu, đạt 205.220 tấn, trị giá 386,6 triệu USD, giảm 9,4% về lượng nhưng tăng 21,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Lượng cao su xuất khẩu sang Ấn Độ trong 2 tháng đầu năm 2025 cũng giảm mạnh 45,3%, Hàn Quốc giảm 20,2%, Hoa Kỳ giảm 14,2%, Nga giảm 32,7%...

Trái lại, Ma-lai-xi-a trở thành thị trường xuất khẩu cao su lớn thứ ba của nước ta trong 2 tháng đầu năm 2025, đạt 8.979 tấn, trị giá 13,87 triệu USD, tăng gấp 7,4 lần về lượng và tăng 8,3 lần về trị giá cùng kỳ năm 2024.

Tương tự, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang In-đô-nê-xi-a 2 tháng đầu năm 2025 cũng tăng mạnh 174,4% về lượng và 206,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, đạt 8.267 tấn và trị giá 16,65 triệu USD.



10 thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam
trong 2 tháng đầu năm 2025 (ĐVT: Lượng: tấn; trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Tháng 2/2025		So với tháng 2/2024 (%)		2 tháng năm 2025		So với 2 tháng năm 2024 (%)		Thị phần theo lượng 2 tháng (%)	
	Lượng	Trị giá	Trị giá	Trị giá	Trị giá	Trị giá	Trị giá	Trị giá	Năm 2024	Năm 2025
Tổng	115.457	225.711	31,6	73,7	276.085	524.360	-7,4	22,8	100,0	100,0
Trung Quốc	78.841	153.314	34,3	82,2	205.220	386.598	-9,4	21,9	76,0	74,3
Ấn Độ	5.810	11.858	-3,9	24,5	9.744	19.684	-45,3	-27,5	6,0	3,5
Ma-lai-xi-a	2.374	3.772	461,2	534,8	8.979	13.868	645,8	730,8	0,4	3,3
In-đô-nê-xi-a	3.997	8.460	264,4	297,3	8.267	16.657	174,4	206,5	1,0	3,0
Hàn Quốc	4.092	8.484	42,4	86,7	6.544	13.756	-20,2	7,7	2,8	2,4
Thổ Nhĩ Kỳ	2.504	4.578	173,4	208,7	4.472	8.428	26,0	49,4	1,2	1,6
Hoa Kỳ	1.175	2.484	-46,1	-27,4	3.793	7.806	-14,2	16,9	1,5	1,4
Đài Loan	2.088	4.465	47,1	106,9	3.194	6.844	-7,4	30,1	1,2	1,2
Bra-xin	1.654	3.291	52,0	103,3	3.065	6.154	9,4	56,2	0,9	1,1
Xri Lan-ca	1.173	2.081	97,1	108,6	2.895	5.183	-1,5	15,5	1,0	1,0
Thị trường khác	11.749	22.924	-5,4	18,5	19.912	39.382	-18,1	6,8	8,1	7,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Về chủng loại, khối lượng xuất khẩu hầu hết chủng loại cao su đều giảm so với cùng kỳ năm ngoái, nhưng kim ngạch thu về từ nhiều chủng loại vẫn tăng mạnh ở mức hai con số nhờ giá tăng cao.

Trong đó, hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280) chiếm đến

gần 62% tổng khối lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam, đạt 170.889 tấn, trị giá 332,5 triệu USD, so với cùng kỳ năm ngoái lượng xuất khẩu giảm 7% nhưng trị giá thu về tăng tới 24,5%. Đáng chú ý, chủng loại này được xuất khẩu duy nhất sang thị trường Trung Quốc.

Chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam trong 2 tháng đầu năm 2025

Chủng loại	2 tháng đầu năm 2025			So với 2 tháng năm 2024 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá XK BQ	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ	2 tháng năm 2024	2 tháng năm 2025
Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280)	170.889	332.508	1.946	-7,0	24,5	34,0	61,6	61,9

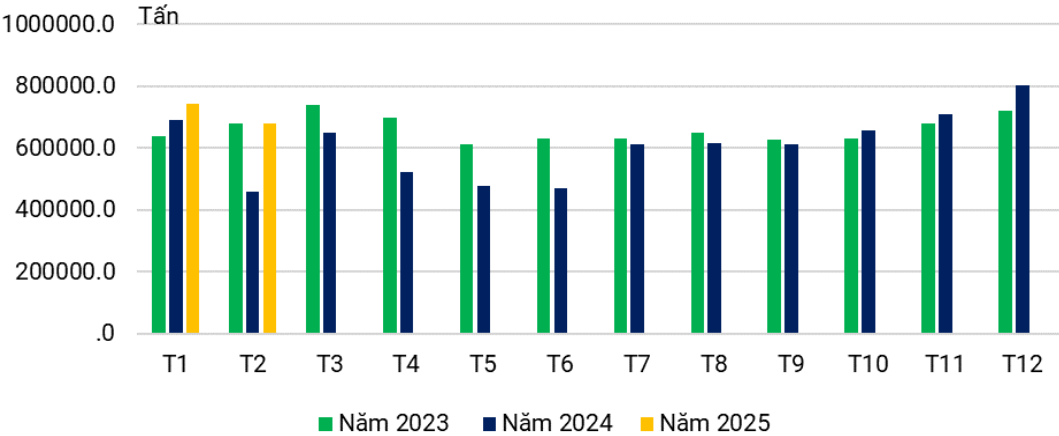
Chủng loại	2 tháng đầu năm 2025			So với 2 tháng năm 2024 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá XK BQ	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ	2 tháng năm 2024	2 tháng năm 2025
Latex	46.872	69.044	1.473	8,8	42,9	31,3	14,4	17,0
SVR 3L	16.044	34.580	2.155	-16,0	14,1	35,8	6,4	5,8
SVR 10	15.697	30.683	1.955	-30,9	-9,0	31,6	7,6	5,7
SVR CV60	9.417	21.292	2.261	-13,0	16,6	34,0	3,6	3,4
RSS3	5.530	12.018	2.173	-23,9	1,8	33,8	2,4	2,0
SVR CV50	2.631	5.860	2.227	-15,1	11,3	31,1	1,0	1,0
RSS1	2.195	5.310	2.419	50,0	110,2	40,1	0,5	0,8
SVR 20	1.784	3.481	1.951	-18,2	8,8	33,0	0,7	0,6
Cao su tái sinh	1.406	882	627	-25,7	-20,9	6,5	0,6	0,5
Cao su tổng hợp	1.263	3.837	3.037	8,9	53,9	41,4	0,4	0,5
Chủng loại khác	1.593	3.150	1.978	-1,9	18,5	20,7	0,5	0,6
Tổng	276.085	524.360	1.899	-7,4	22,8	32,7	100,0	100,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 2 tháng đầu năm 2025, nhu cầu nhập khẩu cao su tự nhiên và tổng hợp (bao gồm cả mủ cao su Latex), tăng 23,3% so với con số cùng kỳ năm 2024. Việt Nam đã nhập khẩu 1,42 triệu tấn cao su, 1,155 triệu tấn của cùng kỳ năm 2024.

Nhập khẩu cao su của Trung Quốc qua các tháng năm 2023-2025



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Nhu cầu nhập khẩu cao su của Trung Quốc phục hồi trở lại sau khi giảm mạnh vào năm 2024 do được hỗ trợ bởi các chính sách thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của nước này.

Tại Trung Quốc – quốc gia tiêu thụ cao su lớn nhất thế giới, các công ty sản xuất lốp bán thép, vốn đã giảm công suất trước đó, đã quay trở lại mức sản xuất bình thường, khiến tỷ lệ sử dụng công suất tăng lên.

Trong 2 tháng đầu năm nay, tổng cộng 4,553 triệu xe đã được sản xuất tại Trung Quốc, tăng 16,2% so với cùng kỳ năm trước. Đồng thời, doanh số bán ô tô trong 2 tháng đầu năm đạt 4,552 triệu chiếc, tăng 13,1%.

Nhu cầu của Trung Quốc đang tăng trở lại, nhưng lượng cao su mà nước này nhập khẩu từ Việt Nam vẫn giảm 10,1% trong 2 tháng đầu năm 2025, xuống còn 282.313 tấn. Với kết quả này, Việt Nam vẫn đứng thứ hai về xuất khẩu cao su vào Trung Quốc, song thị phần đã giảm xuống còn 19,8% so với mức 27,2% của cùng kỳ năm 2024. Ngược lại, Trung Quốc đẩy mạnh nhập khẩu

cao su từ các thị trường như: Thái Lan đạt 446.809 tấn, tăng 32,4%; Nga đạt 140.480 tấn, tăng 70,8%; Bờ Biển Ngà đạt 94.644 tấn, tăng 56,9%; Mi-an-ma tăng 78,4%...

Giá cao su xuất khẩu của Việt Nam vào Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2025 đạt bình quân 1.900 USD/tấn, tăng 37,6% so với cùng kỳ năm trước. Đồng thời cao hơn đáng kể so với các thị trường khác như Nga, Bờ Biển Ngà, Hàn Quốc, Mi-an-ma, nhưng thấp hơn Thái Lan, Ma-lai-xi-a.

Trong bối cảnh cơ cấu thị trường nhập khẩu cao su của Trung Quốc đang có sự thay đổi theo chiều hướng không có lợi cho Việt Nam, các doanh nghiệp cần đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại mở rộng thị trường tiêu thụ, nhằm hạn chế rủi ro thay vì phụ thuộc quá nhiều vào một thị trường nhất định.

Thị trường cung cấp cao su cho Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2025

Thị trường	2 tháng đầu năm 2025			So với 2 tháng năm 2024 (%)			Thị phần tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NK BQ	2 tháng năm 2024	2 tháng năm 2025
Tổng	1.423.885	2.795.640	1.963	23,3	57,7	27,9	100,0	100,0
Thái Lan	446.809	902.286	2.019	32,4	79,5	35,6	29,2	31,4
Việt Nam	282.313	536.381	1.900	-10,1	23,7	37,6	27,2	19,8
Nga	140.480	219.147	1.560	70,8	79,3	4,9	7,1	9,9
Ma-lai-xi-a	101.990	202.993	1.990	-12,6	18,8	35,9	10,1	7,2
Bờ Biển Ngà	94.644	178.331	1.884	56,9	115,9	37,6	5,2	6,6
Mi-an-ma	65.995	112.539	1.705	78,4	146,7	38,3	3,2	4,6
Hàn Quốc	62.924	114.858	1.825	14,6	30,0	13,5	4,8	4,4
In-đô-nê-xi-a	57.406	123.859	2.158	92,0	145,2	27,7	2,6	4,0
Lào	36.440	66.780	1.833	106,0	173,2	32,6	1,5	2,6
Nhật Bản	29.982	95.701	3.192	24,1	26,1	1,6	2,1	2,1
Thị trường khác	104.903	242.763	2.314	29,7	37,5	6,0	7,0	7,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ Trong tháng 03/2025, giá hạt tiêu thế giới có xu hướng tăng so với tháng 02/2025. Theo đó, ngày 28/3/2025, giá hạt tiêu tại các nước sản xuất chính tăng từ 150-400 USD/tấn so với ngày 28/02/2025, trừ giá hạt tiêu tại In-đô-nê-xi-a giảm.
- ▶ Ngày 28/3/2025, giá hạt tiêu trong nước tăng từ 1.000-2.000 đồng/kg so với ngày 28/02/2025.
- ▶ Trong 2 tháng đầu năm 2025, 58,7% lượng hạt tiêu xuất khẩu của Việt Nam là hạt tiêu đen chưa xay; Giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu đen chưa xay trong 2 tháng đầu năm 2025 tăng 74,6% so với cùng kỳ năm 2024.
- ▶ Nhập khẩu hạt tiêu của Hoa Kỳ trong tháng 01/2025 đạt 8,9 nghìn tấn, trị giá 62,8 triệu USD, tăng 25,6% về lượng và tăng 73,9% về trị giá so với tháng 01/2024. Hoa Kỳ giảm nhập khẩu hạt tiêu từ Việt Nam, trong khi tăng nhập khẩu từ các thị trường lớn khác như In-đô-nê-xi-a và Ấn Độ.

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

Trong tháng 03/2025, giá hạt tiêu thế giới có xu hướng tăng so với cuối tháng 02/2025, với mức tăng dao động từ 150-400 USD/tấn, trừ giá hạt tiêu tại In-đô-nê-xi-a giảm. Trong đó:



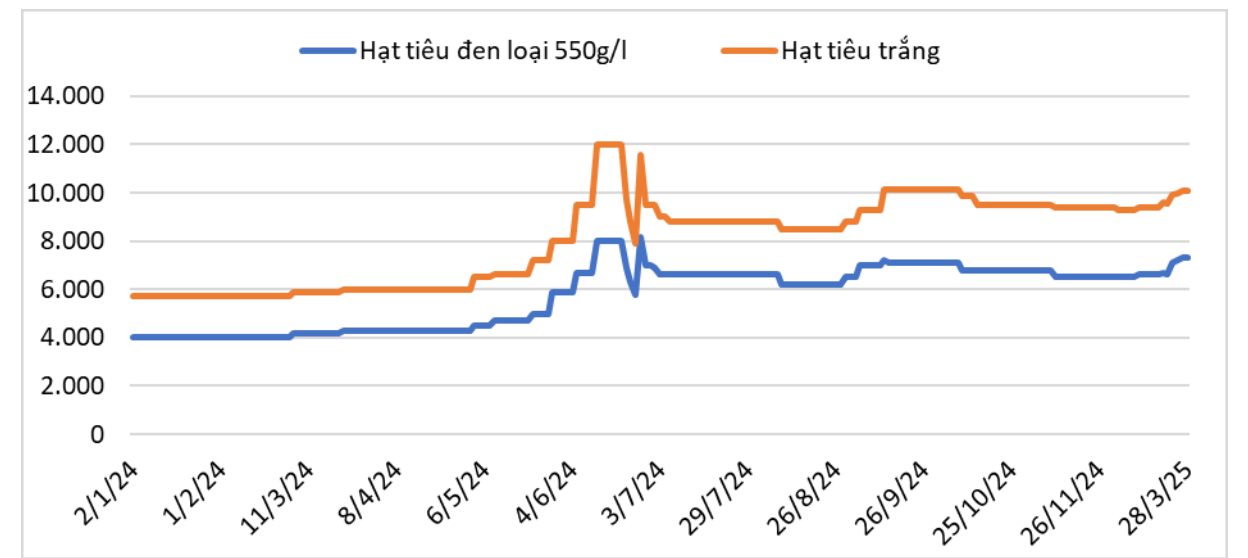
+ Tại Ma-lai-xi-a, ngày 28/3/2025, giá hạt tiêu tại cảng Kuching Ma-lai-xi-a đồng loạt tăng 400 USD/tấn đối với cả chủng loại tiêu đen và tiêu trắng so với thời điểm ngày 28/02/2025, đạt lần lượt là 9.900 USD/tấn và 12.400 USD/tấn.

+ Tại Bra-xin, ngày 28/3/2025, giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng 150 USD/tấn so với ngày 28/02/2025, lên mức 7.000 USD/tấn.

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam, ngày 28/3/2025, giá hạt tiêu tăng đồng loạt 200 USD/tấn ở tất cả các chủng loại hạt tiêu đen và tiêu trắng. Trong đó, giá hạt tiêu đen loại 500g/l tăng lên mức 7.100 USD/tấn, giá tiêu đen loại 550g/l đạt mức 7.300 USD/tấn và giá tiêu trắng đạt mức 10.100 USD/tấn.

Trái lại, tại cảng Lampung ASTA của In-đô-nê-xi-a, ngày 28/3/2025, giá hạt tiêu đen xuất khẩu giảm 79 USD/tấn so với ngày 28/02/2025, xuống mức 7.239 USD/tấn. Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu của In-đô-nê-xi-a giảm 8 USD/tấn, xuống mức 10.66 USD/tấn.

Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam năm 2023 - 2025
(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Quốc tế (IPC)

Giá tiêu thế giới hiện đang duy trì ở mức ổn định, ngoại trừ sự giảm nhẹ tại thị trường In-đô-nê-xi-a. Điều này cho thấy nhu cầu tiêu thụ trên toàn cầu vẫn còn mạnh, đặc biệt là từ các thị trường lớn như Hoa Kỳ và châu Âu. Tuy nhiên, sự cạnh tranh từ các quốc gia sản xuất khác như Bra-xin và Ma-lai-xi-a cũng ảnh hưởng đến giá cả.

TRONG NƯỚC: CUỐI THÁNG 3/2025, GIÁ HẠT TIÊU TĂNG SO VỚI CUỐI THÁNG 2/2025

Giá hạt tiêu tại thị trường trong nước trong tháng 3/2025 có những biến động tăng/giảm nhất định tại một số thời điểm, tuy vậy, nhìn chung, giá hạt tiêu trong nước tháng 3/2025 vẫn tăng so với mức giá cùng thời điểm của tháng 02/2025. Cụ thể, giá hạt tiêu tại thời điểm ngày 28/3/2025 dao động trong khoảng 159.000-160.000 đồng/kg, tăng từ 1.000-2.000 đồng/kg so với thời điểm ngày 28/02/2025, tùy từng địa phương. Cụ thể:

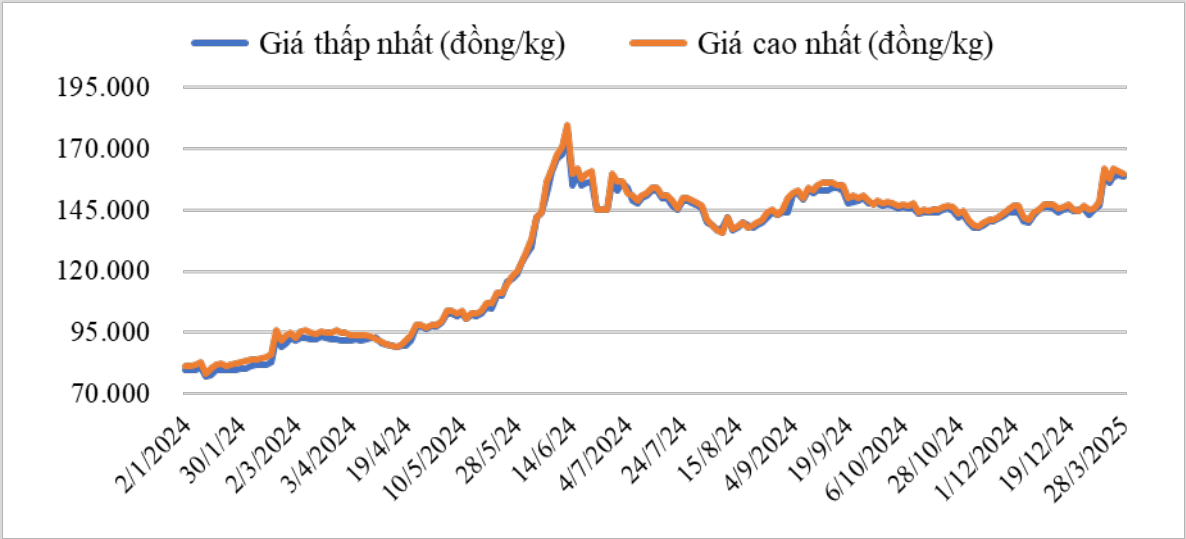
Giá hạt tiêu ngày 28/3/2025 tại hai địa phương Đắk Lắk và Đắk Nông tăng thấp nhất, ở mức 1.000 đồng/kg so với cùng thời điểm ngày 28/02/2025, đều đạt mức 157.000 đồng/kg; tại các địa phương khác như Gia Lai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Phước và Đồng Nai đều tăng 2.000 đồng/kg, đạt mức 159.000 đồng/kg.

Hiện tình hình thu hoạch hạt tiêu tại các tỉnh Tây Nguyên và Nam Bộ đang diễn ra sôi nổi. Đắk Nông đã thu hoạch được khoảng 70% diện tích, Đắk Lắk đạt 40%, Lâm Đồng đạt 60%, trong khi các tỉnh như Gia Lai, Bình Phước, Đồng Nai và Bà Rịa - Vũng Tàu thu hoạch quanh ngưỡng 50%. Mặc dù đã hoàn

thành hơn một nửa vụ mùa nhưng nhiều nông dân vẫn giữ sản phẩm, chưa vội bán vì kỳ vọng vào giá trị cao hơn.

Trong ngắn hạn, giá hạt tiêu trong nước dự kiến sẽ duy trì ổn định ở mức cao, với khả năng tăng nhẹ do nhu cầu xuất khẩu lớn.

Diễn biến giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa năm 2024 – 2025



Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Việt Nam

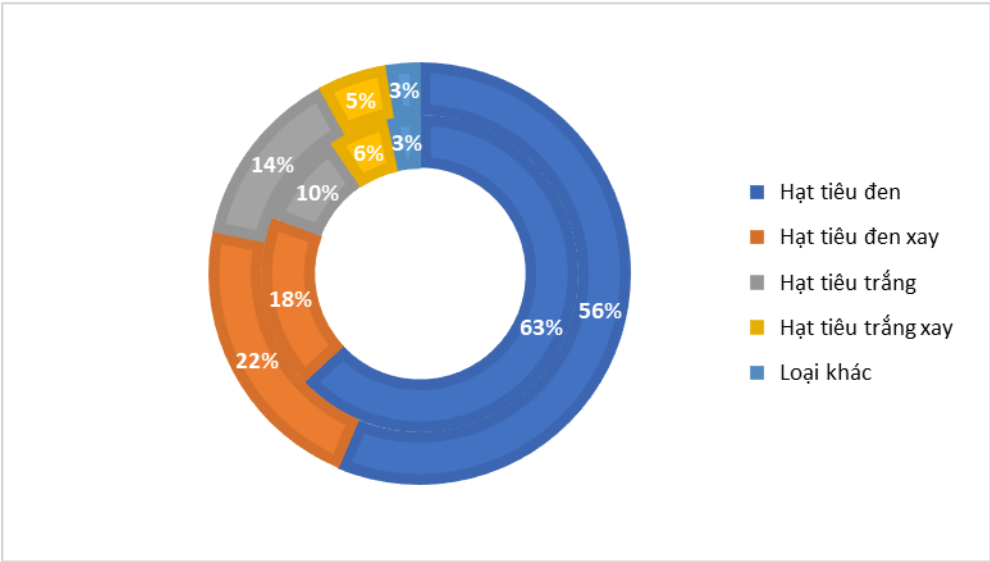


TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HẠT TIÊU CỦA VIỆT NAM THÁNG 02/2025

Theo số liệu từ Tổng cục Hải quan, trong 2 tháng đầu năm 2025, Việt Nam xuất khẩu chủ yếu hạt tiêu đen chưa xay, chiếm 58,7% tổng lượng và chiếm 56,3% tổng trị giá, với lượng xuất khẩu đạt xấp xỉ 16 nghìn tấn, trị giá 103,9 triệu USD, giảm 24,1% về lượng nhưng tăng 48,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Cơ cấu chủng loại hạt tiêu xuất khẩu của Việt Nam 2 tháng đầu năm năm 2024 (vòng trong) và năm 2025 (vòng ngoài)

(Đvt: % tính theo trị giá xuất khẩu)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

Chủng loại hạt tiêu xuất khẩu của Việt Nam trong 2 tháng đầu năm 2025 có sự biến động. Trong đó, xuất khẩu hạt tiêu đen giảm 24,1% về lượng so với cùng kỳ năm 2024, đây cũng là nguyên nhân khiến lượng xuất khẩu mặt hàng hạt tiêu nói chung giảm; xuất khẩu hạt tiêu trắng xay cũng giảm so với cùng kỳ năm 2024. Ngược lại, lượng hạt tiêu đen xay và hạt tiêu trắng trong 2 tháng

đầu năm 2025 tăng so với cùng kỳ năm 2024, tăng lần lượt là 10,2% và 61,2%.

Về trị giá, do giá xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam tiếp tục tăng mạnh trong 2 tháng đầu năm 2025, trị giá xuất khẩu các chủng loại hạt tiêu của Việt Nam đều tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, trị giá xuất khẩu hạt tiêu đen tăng mạnh nhất, tăng 113,8% so với cùng kỳ năm 2024.



Chủng loại hạt tiêu xuất khẩu của Việt Nam tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2025

(Đvt: Lượng: tấn, trị giá: USD/tấn, giá XKBQ: USD/tấn)

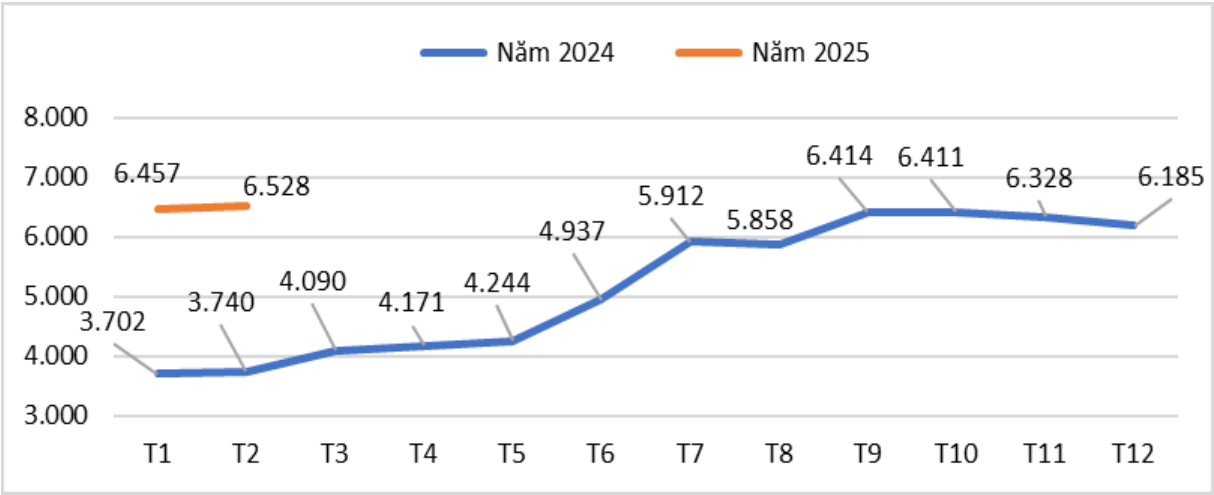
Chủng loại	2 tháng đầu năm 2025			So với 2 tháng đầu năm 2024 (%)			Tháng 02/2025			So với tháng 02/2024 (%)		
	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ
Tổng	27.274	184.448	6.763	-11,6	48,5	68,0	14.345	97.171	6.774	7,2	79,1	67,1
Hạt tiêu đen	15.999	103.906	6.494	-24,1	32,5	74,6	8.361	54.582	6.528	-9,9	57,3	74,5
Hạt tiêu đen xay	5.688	40.353	7.095	10,2	82,9	65,9	3.110	21.888	7.039	44,7	139,1	65,2
Hạt tiêu trắng	3.706	25.713	6.939	61,2	113,8	32,6	1.796	12.778	7.116	83,2	134,9	28,2
Hạt tiêu trắng xay	1.158	9.753	8.425	-17,0	27,0	53,1	582	4.829	8.296	0,2	50,1	49,7
Loại khác	724	4.724	6.526	-21,8	16,5	49,0	497	3.094	6.223	25,8	78,1	41,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

Diễn biến giá XKBQ

Trong 2 tháng đầu năm 2025, giá xuất khẩu bình quân mặt hàng hạt tiêu của Việt Nam vẫn tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2024 (tăng 68%). Trong đó, giá xuất khẩu bình quân mặt hàng hạt tiêu đen tăng mạnh nhất, tăng 74,6%, đạt 6.494 USD/tấn.

Diễn biến giá XKBQ hạt tiêu đen chưa xay của Việt Nam qua các tháng năm 2024 – 2025 (ĐVT: USD/tấn)

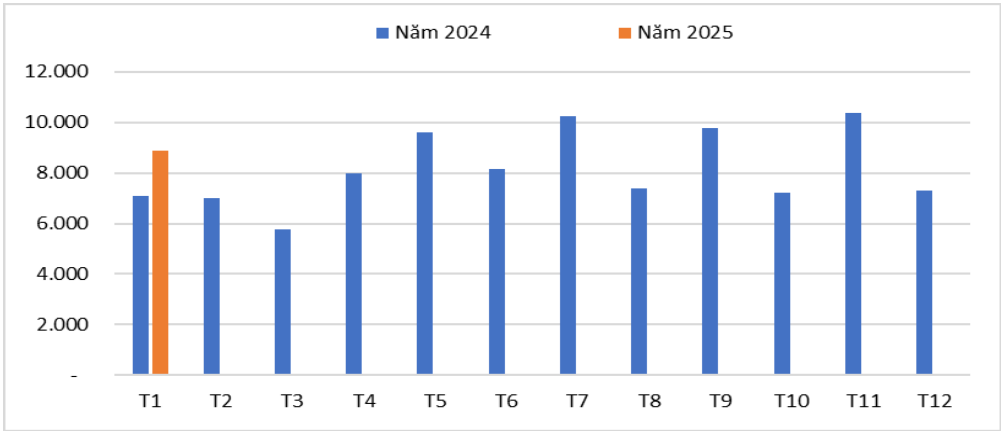


Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA HOA KỲ THÁNG 01/2025

Theo thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế, nhập khẩu hạt tiêu của Hoa Kỳ trong tháng 01/2025 đạt 8,9 nghìn tấn, trị giá 62,8 triệu USD, tăng 25,6% về lượng và tăng 73,9% về trị giá so với tháng 01/2024.

Nhập khẩu hạt tiêu của Hoa Kỳ qua các tháng năm 2024 – 2025
(Đvt: Nghìn tấn)

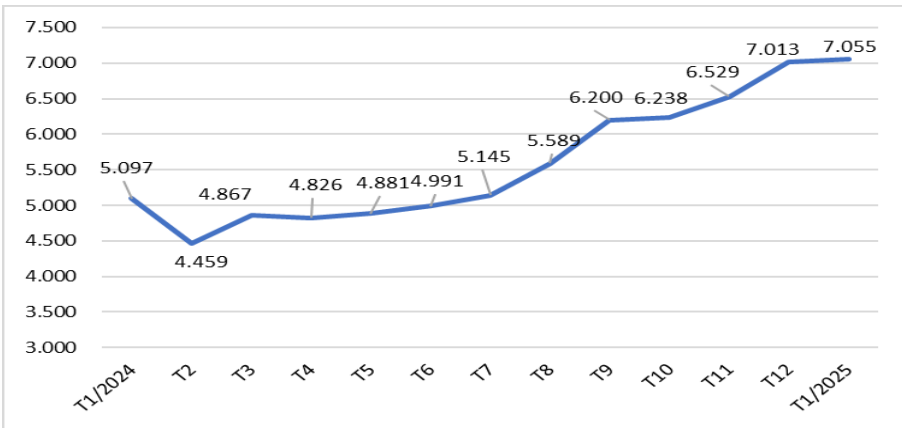


Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Diễn biến giá

Giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Hoa Kỳ trong tháng 01/2025 đạt mức 7.055 USD/tấn, tăng 38,4% so với tháng 01/2024. Trong đó, giá nhập khẩu hạt tiêu của Hoa Kỳ từ các thị trường chủ lực như Việt Nam, Ấn Độ, Bra-xin đều tăng, trái lại, nhập khẩu từ một số thị trường khác giảm như Trung Quốc, Xri-Lanka, Mê-xi-cô, Nam Phi...

Diễn biến giá NKBQ hạt tiêu của Hoa Kỳ qua các tháng năm 2024 – 2025
(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Cơ cấu nguồn cung

Mỹ nhập khẩu hạt tiêu từ 35 thị trường trong tháng 01/2025, trong đó, Việt Nam là nguồn cung lớn nhất, chiếm 64,89% về lượng và 66,84% về trị giá, giảm đáng kể so với mức tỷ trọng 81,85% về lượng và 79,57% về trị giá của tháng 01/2024.

Nhập khẩu hạt tiêu của Hoa Kỳ từ Việt Nam tháng 01/2025 đạt 5,77 nghìn tấn, trị giá xấp xỉ 42 triệu USD, giảm 0,4% về lượng nhưng tăng 46,1% về trị giá so với tháng 01/2024. Ở chiều ngược lại, nhập khẩu hạt tiêu của 2 thị trường In-đô-nê-xi-a và Ấn Độ đều tăng đáng kể.

10 nguồn cung hạt tiêu lớn nhất cho Hoa Kỳ tháng 01/2025

(Đvt: Lượng: tấn, trị giá: nghìn USD, Giá NKBQ: USD/tấn)

Thị trường	Tháng 01/2025			So với tháng 01/2024 (%)			Tỷ trọng tháng 01/2025 (%)	
	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ	Lượng	Trị giá
Tổng	8.902	62.805	7.055	25,6	73,9	38,4	100,00	100,00
Việt Nam	5.776	41.978	7.268	-0,4	46,1	46,7	64,89	66,84
In-đô-nê-xi-a	1.865	12.070	6.471	427,6	520,2	17,6	20,95	19,22
Ấn Độ	738	4.820	6.531	81,3	115,1	18,6	8,29	7,67
Bra-xin	225	1.681	7.471	-28,0	16,9	62,3	2,53	2,68
Trung Quốc	76	398	5.246	23,4	5,9	-14,2	0,85	0,63
Xri-Lanka	71	738	10.389	9.284,3	9.125,0	-1,7	0,80	1,18
Mê-xi-cô	25	184	7.466	2,0	-9,4	-11,1	0,28	0,29
Zim-ba-buê	20	52	2.603	0,0	15,6	15,6	0,22	0,08
Nam Phi	19	202	10.811	-25,0	-44,0	-25,4	0,21	0,32
Thổ Nhĩ Kỳ	18	165	9.270	3,5	-16,7	-19,5	0,20	0,26
Thị trường khác	70	517	7.428	8,3	-8,2	-3,4	0,78	0,82

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- ▶ 2 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca đạt 39,77 nghìn tấn, giảm 3,2% so với cùng kỳ năm 2024.
- ▶ Sản lượng chè của Băng-la-đét năm 2024 giảm do điều kiện thời tiết bất lợi và các đồn điền lựa chọn cải thiện chất lượng để đảm bảo giá tốt hơn.
- ▶ Trong 2 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu chè của Việt Nam giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2024.
- ▶ Nhập khẩu chè của Trung Quốc từ Việt Nam trong 2 tháng đầu năm 2025 tăng 482,1% về lượng và 257,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Xri Lan-ca: Theo nguồn teasrilanka.org, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca trong tháng 02/2025 đạt 20,40 nghìn tấn, giảm 8,6% so với cùng kỳ năm 2024; trong đó, ngoại trừ xuất khẩu chủng loại chè đóng gói tăng,



các loại chè còn lại đều ghi nhận mức giảm so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca đạt 39,77 nghìn tấn, giảm 3,2% so với cùng kỳ năm 2024 (tương đương giảm 1,30 nghìn tấn). Trong đó, xuất khẩu chè đóng gói, chè túi lọc và chè hòa tan ghi nhận tăng, trong khi các loại chè số lượng lớn và chè xanh giảm so với cùng kỳ năm trước.

Giá bình quân chè xuất khẩu trong tháng 2 tháng đầu năm 2025 của Xri Lan-ca đạt 1.730,34 Rs/kg-FOB, giảm 2,3% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, tính theo đồng Rupee, ngoại trừ giá xuất khẩu chè hòa tan tăng, giá xuất khẩu các loại chè còn lại đều giảm so với cùng kỳ năm 2024; trong khi tính theo đồng USD, thì xuất khẩu tất cả các loại chè đều tăng.

2 tháng đầu năm 2025, I-rắc tiếp tục đứng ở vị trí số 1 trong số các nước nhập khẩu chính chè của Xri Lan-ca, đạt 5,97 nghìn tấn, tăng 12,5% so với cùng kỳ năm trước. Nga ở vị trí thứ 2, đạt 4,09 nghìn tấn, giảm 9,7% so với cùng kỳ năm trước. Tiếp theo, Libi đạt 3,635 nghìn tấn, tăng mạnh 654,1%; Các tiểu Vương quốc Ả rập Thống nhất đạt 2,78 nghìn tấn, giảm 44,2%; Thổ Nhĩ Kỳ đạt 1,97 nghìn tấn, giảm 34,0%; Chi-lê đạt 1,85 nghìn tấn, tăng 25,9%; A-rập Xê út đạt 1,60 nghìn tấn, giảm 2,0%; Trung Quốc đạt 1,59 nghìn tấn, giảm 0,1%; Ai-déc-bai-gian đạt 1,50 nghìn tấn, tăng 0,5%; I-ran đạt 1,29 nghìn tấn, giảm 55,5%...

Băng-la-đét: Sau khi đạt sản lượng cao kỷ lục vào năm 2023, sản lượng chè của Băng-la-đét đã giảm vào năm 2024 do điều kiện thời tiết bất lợi và các đồn điền chè lựa chọn cải thiện chất lượng để đảm bảo giá tốt hơn.

Theo Hội đồng Chè Băng-la-đét (BTB), sản lượng chè của nước này đạt 93,0 nghìn tấn vào năm 2024, giảm so với mức 102 nghìn tấn của năm 2023. Hầu hết các vườn chè đều nằm ở vùng đông bắc Băng-la-đét, trong khi nhiều quận phía bắc cũng đã bắt đầu trồng chè trong những năm gần đây. Tuy nhiên, chất lượng chè được sản xuất ở vùng phía bắc thấp hơn so với các vùng phía đông bắc. Băng-la-đét có 169 đồn điền chè trải rộng trên diện tích hơn 280.000 mẫu Anh. Trong số này, 90 cơ sở nằm ở quận Moulvibazar tại Sylhet, chiếm 55% tổng sản lượng của cả nước; tiếp theo là Habiganj, chiếm 22%. Mùa sản xuất chè cao điểm ở

Băng-la-đét là từ tháng 6 đến tháng 11, và nhu cầu chè hàng năm của nước này hiện là 85–90 nghìn tấn.

Về xuất khẩu, năm 2024, xuất khẩu chè của Băng-la-đét đạt mức cao nhất trong 7 năm qua (kể từ năm 2017), vì giá cả cạnh tranh giúp nước này có lợi thế hơn các nước xuất khẩu lớn như Ấn Độ và Xri Lan-ca, đạt 2,45 nghìn tấn, với kim ngạch đạt 382,52 triệu Tk (khoảng hơn 3,1 triệu USD). Tuy nhiên, xuất khẩu chè đã có sự biến động lớn trong những năm gần đây. Dữ liệu của BTB cho thấy xuất khẩu đạt 0,65 nghìn tấn vào năm 2018, sau đó giảm xuống 0,6 nghìn tấn vào năm 2019. Năm 2020 phục hồi lên 2,17 nghìn tấn, nhưng lại giảm mạnh xuống 0,68 nghìn tấn vào năm 2021. Kể từ đó, khối lượng đã tăng lên, đạt 0,78 nghìn tấn vào năm 2022 và 1,04 nghìn tấn vào năm 2023. Bất chấp những biến động xuất khẩu gần đây, BTB đã đặt ra mục tiêu xuất khẩu đầy tham vọng là hơn 15 nghìn tấn trong năm 2025 - cao hơn nhiều so với xu hướng trong hai thập kỷ qua. Theo BTB, lượng chè xuất khẩu cao nhất của Băng-la-đét trong một năm là 15 nghìn tấn vào năm 2002.

Bồ Đào Nha: Năm 2024, ngành chè của Bồ Đào Nha tăng trưởng khoảng 2% so với năm 2023, chủ yếu là do sự tăng trưởng của chè xanh. Hầu hết các nhà phân tích và nhà sản xuất địa phương đều kỳ vọng mức tăng trưởng sẽ tiếp tục trong năm nay, mặc dù nhìn chung ở mức thấp hơn.

Không giống như hầu hết các nước châu Âu khác, chè thảo mộc là loại chè

được tiêu thụ nhiều nhất ở Bồ Đào Nha (trong đó nhiều nhất là chè hoa cúc và chè tía tô đất) - chiếm khoảng 60% thị trường, trong khi chè đen và chè xanh chiếm 40% còn lại (trong đó chè đen được tiêu thụ gấp đôi chè xanh, mặc dù tốc độ tăng trưởng chậm hơn). Theo các chuyên gia của cơ quan nghiên cứu Business Scoot của Bồ Đào Nha, 58,6% cư dân nước này tiêu thụ chè, trong đó tỷ lệ tiêu thụ của phụ nữ cao hơn 39% so với nam giới. Giống như hầu hết các quốc gia EU khác, chè chủ yếu được tiêu thụ bởi những người thuộc tầng lớp trung lưu và thượng lưu với mức thu nhập nói chung là cao.

Mặc dù nhu cầu về chè ở Bồ Đào Nha ngày càng tăng, nhưng vẫn thấp so với các quốc gia khác ở châu Âu. Cụ thể, một

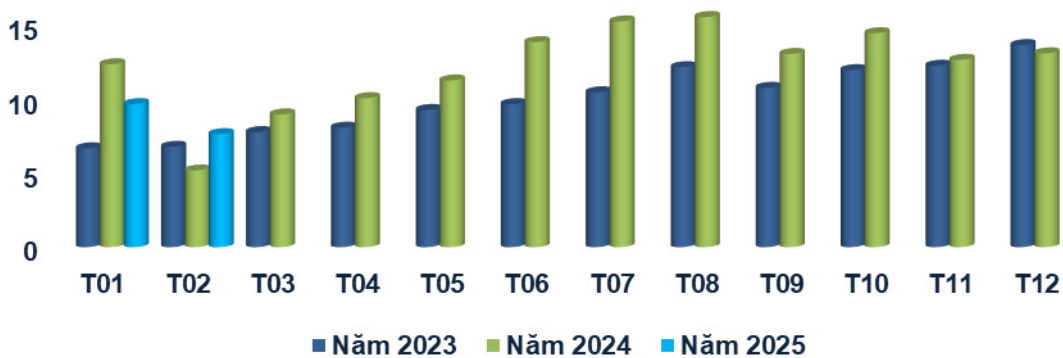
người Bồ Đào Nha trung bình chỉ tiêu thụ bốn tách chè mỗi năm, thấp hơn gần hai lần so với hầu hết các quốc gia châu Âu khác. Hầu hết thị trường chè địa phương tập trung ở các thành phố và khu vực lớn nhất của đất nước, chẳng hạn như Greater Lisbon, Greater Porto và Bờ biển phía Bắc. Theo một nghiên cứu do cơ quan nghiên cứu Multidados của Bồ Đào Nha, khách hàng địa phương chi từ 3 - 5 EUR/tháng cho chè. Trong số các thương hiệu chè phổ biến nhất tại Bồ Đào Nha là Lipton (chiếm khoảng 40% thị trường), Tetley, Continente, Twinings và Pingo Doce. Mặc dù sản lượng nhìn chung nhỏ trên thị trường, nhưng Bồ Đào Nha là quốc gia duy nhất ở lục địa châu Âu có sản xuất chè thương mại riêng.



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

Ước tính, xuất khẩu chè của Việt Nam trong tháng 3/2025 đạt 8,5 nghìn tấn, trị giá 13,5 triệu USD, tăng 11,0% về lượng và tăng 13,3% về trị giá so với tháng 02/2024; nâng tổng lượng chè xuất khẩu trong 3 tháng đầu năm 2025 đạt 25,84 nghìn tấn, trị giá 41,82 triệu USD, giảm 2,7% về lượng và giảm 3,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Lượng chè xuất khẩu của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2023 - 2025 (ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Cục Hải quan

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan, trong tháng 02/2025, xuất khẩu chè của Việt Nam đạt 7,66 nghìn tấn, trị giá 11,91 triệu USD, giảm 21% về lượng và giảm 27,4% về trị giá so với tháng 01/2025; tuy nhiên so với tháng 02/2024 tăng 57,4% về lượng và tăng 46,2% về trị giá. Tính chung trong 2 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu chè đạt 17,33 nghìn tấn, trị giá 28,31 triệu USD, giảm 1,3% về lượng và giảm 2,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Tháng 2/2025, xuất khẩu chè xanh giảm 40,0% về lượng và 42,8% về trị giá so với tháng 01/2025, đạt 3,08 nghìn tấn, trị giá 5,52 triệu USD; tuy nhiên, so với tháng 02/2024 vẫn tăng 48,1% về lượng và 44,9% về trị giá. Tính chung trong 2 tháng đầu năm

2025, xuất khẩu chè xanh đạt 8,21 nghìn tấn, trị giá 15,18 triệu USD, giảm 9,1% về lượng và giảm 10,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

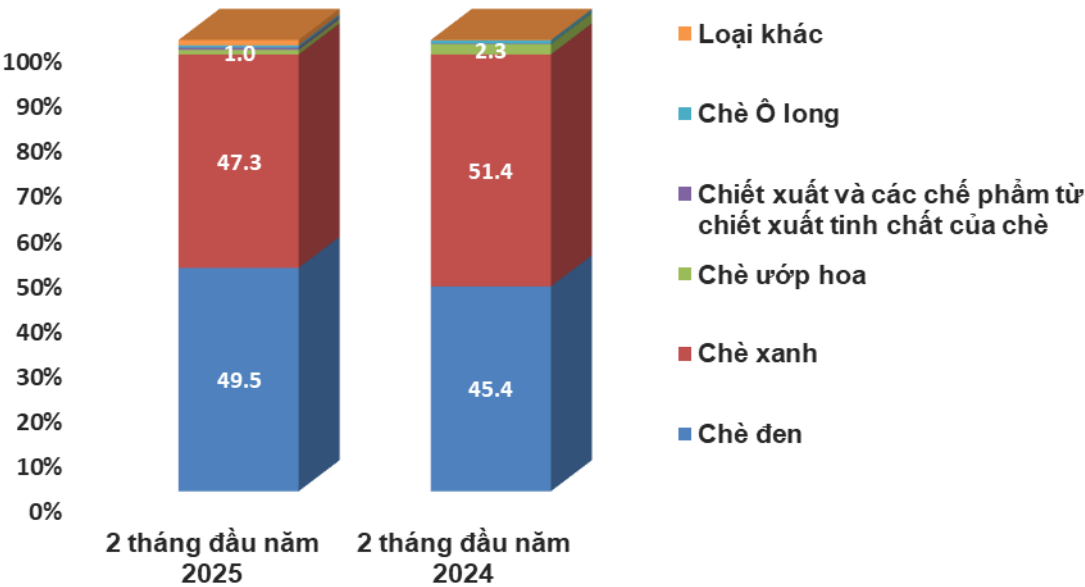
Giá chè xanh xuất khẩu trung bình trong tháng 02/2025 đạt 1.795 USD/tấn, giảm 4,6% so với tháng 01/2025 và giảm 2,2% so với tháng 02/2024. Tính chung trong 2 tháng đầu năm 2025, giá chè xanh xuất khẩu trung bình đạt 1.849 USD/tấn, giảm 1,6% so với cùng kỳ năm 2024.

Ngược lại, xuất khẩu chè đen trong 2 tháng đầu năm 2025 tăng 7,5% về lượng và 8,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, đạt 8,58 nghìn tấn, trị giá 11,50 triệu USD - vượt qua chè xanh trở thành chủng loại

được xuất khẩu nhiều nhất. Tính riêng trong tháng 02/2025, xuất khẩu chè đen đạt 4,35 nghìn tấn, trị giá 5,72 triệu USD, tăng 2,8% về lượng, giảm 1,0% về trị giá so với tháng 01/2025; tăng 48,6% về lượng và tăng 54,8% về trị giá so với tháng 02/2024.

Giá chè đen xuất khẩu trung bình trong tháng 02/2025 đạt 1.317 USD/tấn, giảm 3,6% so với tháng 01/2025 và tăng 4,2% so với tháng 02/2024. Tính chung trong 2 tháng đầu năm 2025, giá chè đen xuất khẩu trung bình đạt 1.341 USD/tấn, tăng 1,0% so với cùng kỳ năm 2024.

Cơ cấu thị chủng loại chè xuất khẩu của Việt Nam
(% tính theo lượng xuất khẩu)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

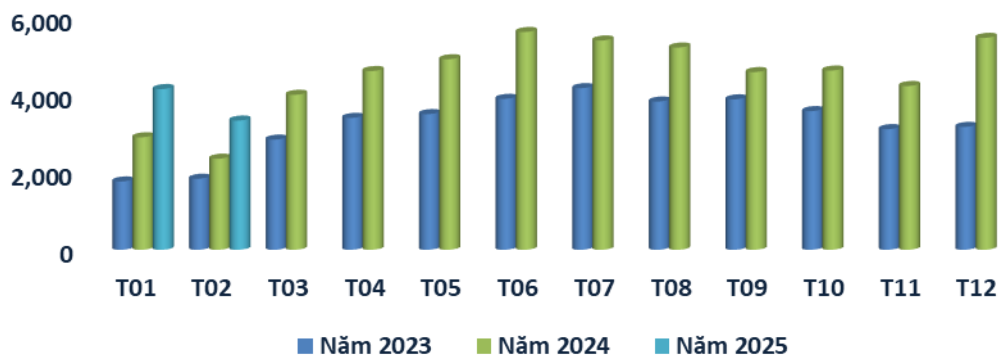
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, nhập khẩu chè (HS 0902) vào nước này trong 2 tháng đầu năm 2025 đạt 7,49 nghìn tấn, trị giá 22,32 triệu USD, tăng 42,5% về lượng và 9,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, nhập khẩu chè xanh đạt 1,17 nghìn tấn, trị giá 2,10 triệu USD, tăng 317,3% về lượng và 170,7% về trị giá; chè đen đạt 6,32 nghìn tấn, trị giá

20,225 triệu USD, tăng 27,0% về lượng và tăng 3,5% về trị giá.

Giá chè nhập khẩu bình quân vào Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2025 đạt 2.981 USD/tấn, giảm 22,9% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân chè xanh đạt 1.793 USD/tấn, giảm 35,1%; chè đen đạt 3.201 USD/tấn, giảm 18,5%.

Lượng chè (HS 0902) nhập khẩu vào Trung Quốc qua các tháng
giai đoạn 2023 – 2025 (ĐVT: tấn)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

2 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu chè của Trung Quốc từ thị trường Kenya tăng mạnh 131,4% về lượng và 202,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, đạt 1,85 nghìn tấn, trị giá 2,695 triệu USD – là thị trường cung cấp lớn nhất về lượng, chiếm 24,7%. Ngoài ra, nhập khẩu từ các thị trường Ấn Độ, Uganda, Myanmar cũng tăng mạnh.

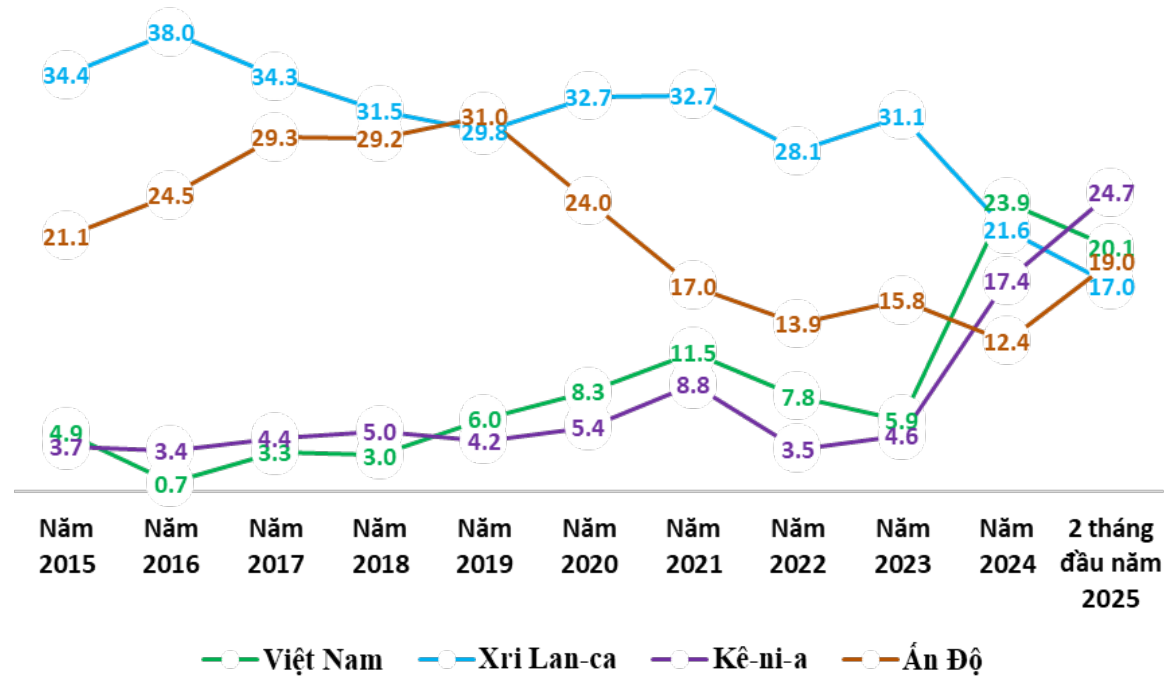
Trái ngược với các thị trường trên, 2 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu chè của Trung Quốc từ thị trường Xri Lanca giảm 7,6% về lượng và 7,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, đạt 1,51 nghìn tấn, trị giá 7,78

triệu USD.

2 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu chè của Trung Quốc từ Việt Nam tăng mạnh 482,1% về lượng và 257,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, đạt 1,42 nghìn tấn, trị giá 2,02 triệu USD, chiếm 19,0% tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc, giảm so với mức 23,9% của cả năm 2024, nhưng tăng mạnh so với mức 4,7% của cùng kỳ năm 2024. Tính về trị giá chiếm 9,1%, giảm so với mức 11,6% trong cả năm 2024, nhưng tăng so với mức 2,8% của cùng kỳ năm 2024.

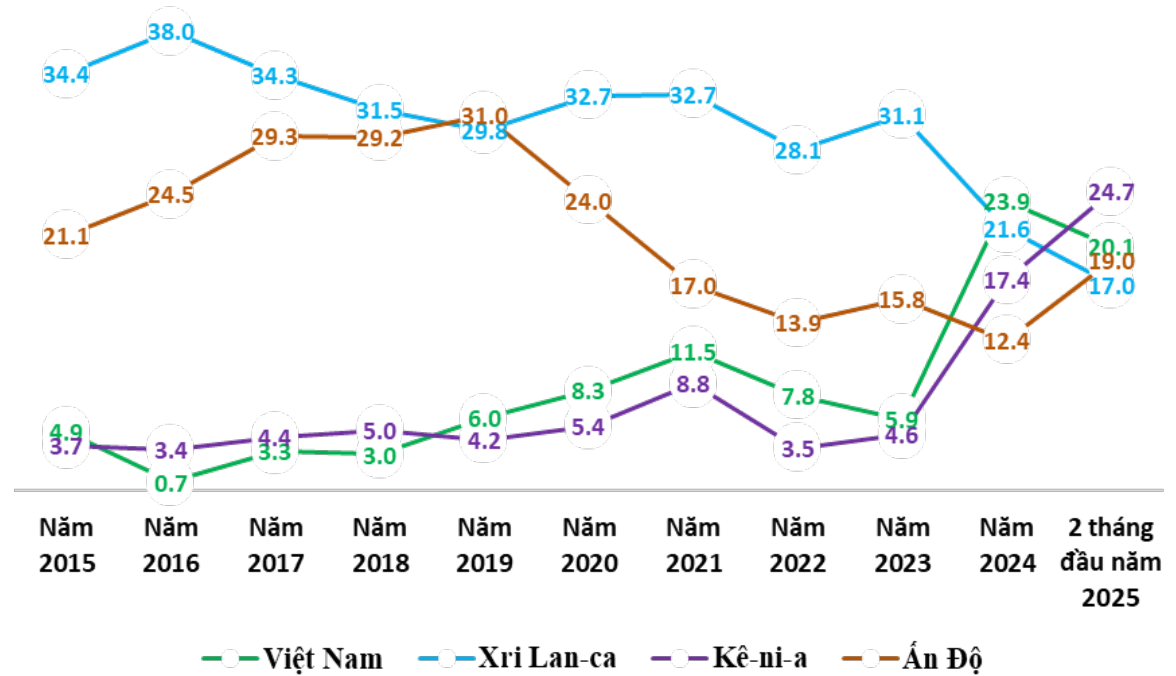


Thị phần chè tính theo lượng của một số thị trường tại Trung Quốc trong giai đoạn 2015 – 2024 và 2 tháng đầu năm 2025 (%)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Thị phần chè tính theo trị giá của một số thị trường tại Trung Quốc trong giai đoạn 2015 – 2024 và 2 tháng đầu năm 2025 (%)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG THỊT

- ▶ Tháng 2/2025, Chỉ số giá thịt của FAO giảm nhẹ 0,1 điểm (0,1%) so với tháng 01/2025, nhưng vẫn cao hơn 5,4 điểm (4,8%) so với cùng kỳ năm trước.
- ▶ Nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc năm 2025 dự kiến sẽ tiếp tục ổn định, trong khi lượng thịt lợn xuất khẩu dự kiến sẽ tăng nhẹ.
- ▶ 2 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam giảm 7,1% về lượng, nhưng tăng 13,9% về trị giá; nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt tăng 20,8% về lượng và tăng 25,9% về trị giá so với 2 tháng đầu năm 2024.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Chỉ số giá thịt của FAO đạt trung bình 118 điểm vào tháng 02/2025, giảm nhẹ 0,1 điểm (0,1%) so với tháng 01/2025 nhưng vẫn cao hơn 5,4 điểm (4,8%) so với cùng kỳ năm trước.

Trong đó, Chỉ số giá thịt gia cầm quốc tế giảm do nguồn cung toàn cầu dồi dào, chủ yếu là do khả năng xuất khẩu cao từ Bra-xin, mặc dù dịch cúm gia cầm vẫn tiếp diễn ở các nước sản xuất lớn khác. Tương

tự, Chỉ số giá thịt lợn giảm do chịu áp lực từ mức giá thấp hơn ở Liên minh châu Âu. Trái lại, Chỉ số giá thịt cừu tăng, do nhu cầu toàn cầu tăng mạnh. Trong khi đó, Chỉ số giá thịt bò tăng bởi giá ở Úc tăng trong bối cảnh nhu cầu toàn cầu tăng, đặc biệt là từ Hoa Kỳ. Tuy nhiên, mức tăng này đã được bù đắp một phần bởi giá thịt bò Bra-xin thấp hơn do nguồn cung gia súc dồi dào.

- Trung Quốc: Theo dự báo của USDA, nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc dự kiến sẽ tiếp tục duy trì ổn định trong năm 2025, trong khi lượng thịt lợn xuất khẩu dự kiến sẽ tăng nhẹ.

Trong năm 2024, nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc giảm 31% so với năm 2023 do nhu cầu thị trường yếu. Dự kiến, nhập khẩu thịt lợn năm 2025 sẽ giữ ở mức tương đương năm trước, khoảng 1,3 triệu tấn quy đổi thân thịt (CWE). Hiện nay, Trung Quốc chủ yếu nhập khẩu thịt lợn từ Tây Ban Nha, Bra-xin, Đan Mạch, Hà Lan, Ca-na-đa và Hoa Kỳ.



Năm 2024, Chính phủ Trung Quốc đã tiến hành cuộc điều tra chống bán phá giá đối với thịt lợn và các sản phẩm phụ từ lợn có nguồn gốc từ Liên minh Châu Âu (EU). Điều này đã gây lo ngại cho các nhà nhập khẩu, và một số doanh nghiệp có kế hoạch đa dạng hóa nguồn cung.

Ngày 4/3/2025, Ủy ban Thuế quan thuộc Quốc vụ viện Trung Quốc (SCTC) đã thông báo áp dụng thuế trả đũa đối với các sản phẩm nông nghiệp của Hoa Kỳ. Theo đó, thịt lợn nhập khẩu từ Hoa Kỳ sẽ chịu mức thuế bổ sung 10%. Điều này có thể làm tăng chi phí nhập khẩu và ảnh hưởng đến lượng nhập khẩu thịt lợn từ Hoa Kỳ. Tuy nhiên, tác động của chính sách thuế trả đũa này chưa được đưa vào dự báo của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA) do chưa có hiệu lực tại thời điểm công bố.

Dự báo năm 2025, xuất khẩu thịt lợn của Trung Quốc sẽ tăng nhẹ, đạt khoảng 100.000 tấn quy đổi thân thịt (CWE). Kể từ năm 2020, xuất khẩu thịt lợn của Trung Quốc duy trì ổn định với hai thị trường chính là Hồng Kông và Nhật Bản dự kiến vẫn sẽ tiếp tục nhập khẩu thịt lợn Trung Quốc với sản lượng ổn định.

- Úc: Năm 2025, sản lượng thịt lợn của Úc dự báo đạt 490.000 tấn (quy đổi thân thịt - CWE), tăng 4% so với năm 2024, đánh dấu năm tăng trưởng thứ tư liên tiếp. Nguyên nhân chính là do giá thịt lợn trong nước cải thiện và giá thức ăn chăn nuôi giảm.

Tiêu thụ thịt lợn năm 2025 ước tính đạt 660.000 tấn (CWE), tăng 1,6% so với năm

2024, mức tiêu thụ cao nhất từ trước đến nay tại Úc.

Dự kiến nhập khẩu thịt lợn của Úc trong năm 2025 sẽ giữ mức ổn định 225.000 tấn (CWE). Năm 2024, chi phí sinh hoạt giảm mạnh hơn dự đoán, nhu cầu tiêu thụ thịt lợn cao hơn. Mặc dù tiêu thụ thịt lợn sẽ tiếp tục tăng trong năm 2025, nhưng mức tăng sản lượng trong nước dự kiến đáp ứng được nhu cầu này, do đó nhập khẩu sẽ không có sự thay đổi đáng kể nào.

Trong những năm gần đây, 4 nhà cung cấp thịt lợn lớn nhất cho Úc chiếm hơn 95% tổng lượng nhập khẩu. Đến năm 2024, Hoa Kỳ đã lấy lại vị trí nhà cung cấp thịt lợn lớn nhất cho Úc, chiếm gần 50% tổng lượng thịt lợn nhập khẩu. Sự thay đổi này diễn ra sau khi xuất khẩu thịt lợn từ Liên minh Châu Âu (EU) sang Trung Quốc giảm, khiến giá thịt lợn EU thấp hơn và Úc tăng nhập khẩu từ EU vào các năm 2021-2022. Tuy nhiên, với việc không có biến động thương mại lớn nào được dự báo trong năm 2025, xu hướng nhập khẩu thịt lợn của Úc dự kiến sẽ giữ ổn định như năm 2024.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong tháng 03/2025, giá lợn hơi trên cả nước tăng so với tháng 02/2025, giá khảo sát ở các tỉnh thành dao động trong khoảng 68.000 - 83.000 đồng/kg. Cụ thể:

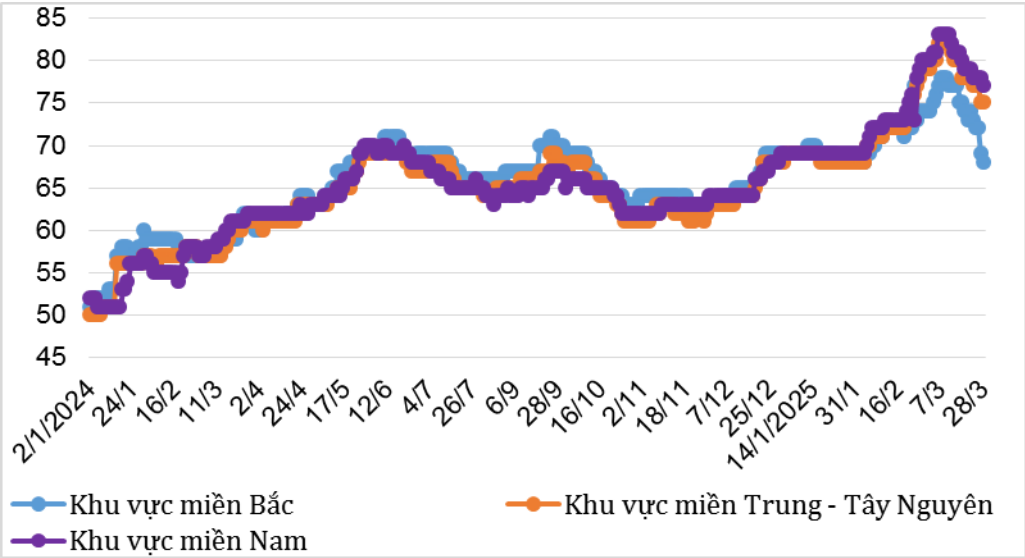
Giá lợn hơi tại khu vực miền Bắc dao động trong khoảng 68.000 - 78.000 đồng/kg, những ngày đầu tháng 03/2025 giá tăng từ 6.000 - 8.000 đồng/kg, sau tiếp tục tăng từ 1.000 - 5.000 đồng/kg, đến cuối tháng giảm từ 1.000 - 6.000 đồng/kg so với cuối tháng 02/2025.

Giá lợn hơi tại khu vực miền Trung và Tây Nguyên dao động trong khoảng 75.000

- 82.000 đồng/kg, trong những ngày đầu tháng giá lợn hơi tăng từ 10.000 - 11.000 đồng/kg, đến giữa tháng tăng từ 4.000 - 10.000 đồng/kg, đến gần những ngày cuối tháng giảm từ 1.000 - 4.000 đồng/kg so với những ngày cuối tháng 02/2025.

Giá lợn hơi tại khu vực miền Nam dao động trong khoảng 77.000 - 83.000 đồng/kg, những ngày đầu tháng giá lợn hơi tăng 11.000 đồng/kg, sau tiếp tục tăng 4.000 - 10.000 đồng/kg, những ngày cuối tháng giảm từ 1.000 - 3.000 đồng/kg so với những ngày cuối tháng 02/2025.

Diễn biến giá lợn hơi trong nước từ đầu năm 2024 đến nay
(ĐVT: nghìn đồng)



Nguồn: Trung tâm Công nghiệp và thương mại tổng hợp



TÌNH HÌNH XUẤT, NHẬP KHẨU THỊT VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ THỊT CỦA VIỆT NAM

+ Tình hình xuất khẩu: Theo tính toán từ số liệu thống kê của Cục Hải quan, trong 2 tháng đầu năm 2025, Việt Nam xuất khẩu 3,05 nghìn tấn thịt và các sản phẩm thịt, trị giá 17,73 triệu USD, giảm 7,1% về lượng, nhưng tăng 13,9% về trị giá so với 2 tháng đầu năm 2024.

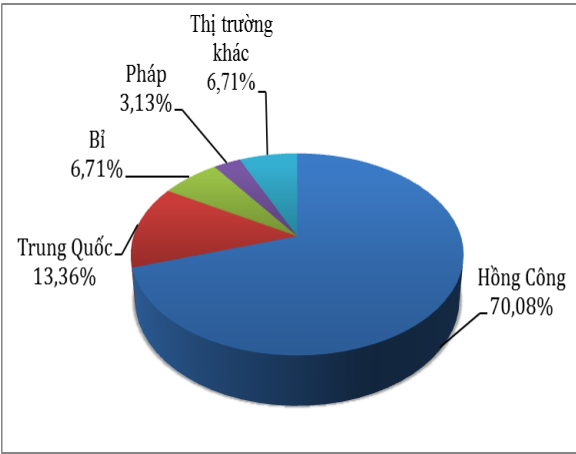
Trong 2 tháng đầu năm 2025, Việt Nam xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt tới 24 thị trường. Trong đó, Hồng Công vẫn là thị trường xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt lớn nhất của Việt Nam, chiếm 57,6% về lượng và chiếm 70,08% về trị giá trong

tổng xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt của cả nước, đạt 1,7 nghìn tấn, trị giá 12,43 triệu USD, tăng 3,2% về lượng, tăng 17% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó sản phẩm thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam được xuất khẩu sang thị trường Hồng Công chủ yếu vẫn là thịt lợn sữa nguyên con đông lạnh và thịt lợn nguyên con đông lạnh.

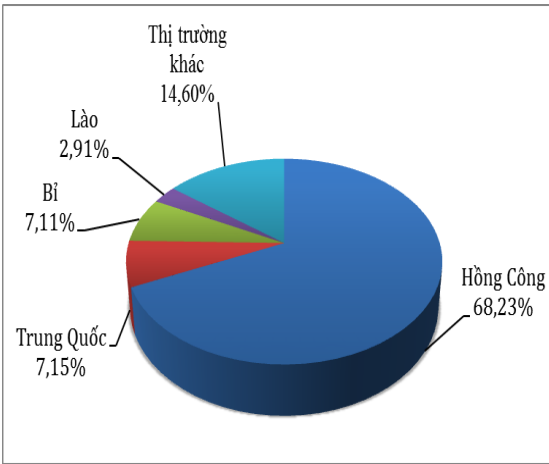
Sau thị trường Hồng Công, xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt trong 2 tháng đầu năm 2025 tăng trưởng về lượng và trị giá ở các thị trường như Trung Quốc, Bỉ, Pháp, Hàn Quốc, Nhật Bản.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu thịt và sản phẩm thịt của Việt Nam
(Tỷ trọng % tính theo trị giá)

2 tháng đầu năm 2025



2 tháng đầu năm 2024



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

Trong 2 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt của Việt Nam chủ yếu gồm các chủng loại như: thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 56,61% về lượng và chiếm 70,28% về trị

giá; Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 21,7% về lượng và chiếm 14,17% về trị giá; Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác tươi,

ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 17,74% về lượng và chiếm 13,73% về trị giá; Các chủng loại khác chiếm 3,95% về lượng và chiếm 1,82% về trị giá trong tổng xuất khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt của Việt Nam trong 2 tháng đầu năm 2025.

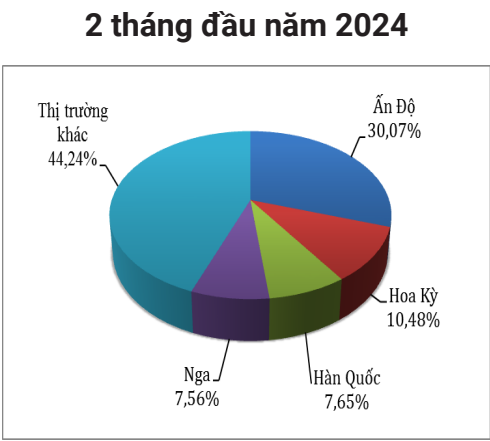
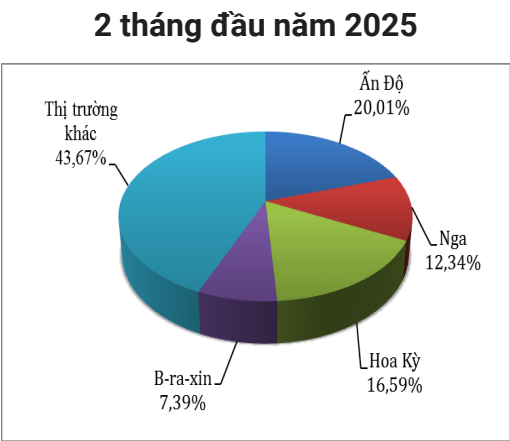
Thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh vẫn là chủng loại được xuất khẩu nhiều nhất, với lượng đạt 1,7 nghìn tấn, trị giá 12,46 triệu USD, giảm 8,7% về lượng, tăng 10,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, thị trường xuất khẩu chủ yếu là Hồng Công giảm 2,6% về lượng, tăng 15% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Còn lại xuất khẩu thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh sang các thị trường tiếp theo như Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po đều giảm so với cùng kỳ năm 2024; xuất khẩu sang Anh ở mức thấp.

Theo Thương vụ Việt Nam tại Xin-ga-po, Cơ quan Quản lý Thực phẩm Xin-ga-po (SFA) đã chính thức chấp thuận nhập khẩu một số sản phẩm chăn nuôi từ Việt

Nam. Đây là kết quả của quá trình vận động chính sách, phối hợp chặt chẽ giữa Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp - Môi trường và các doanh nghiệp Việt Nam nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn khắt khe của thị trường Singapore. Các sản phẩm được SFA phê duyệt bao gồm thịt gia cầm đã qua chế biến nhiệt của Công ty CPV Food Co. Ltd và Công ty MeatDeli HN Company Ltd; trứng gia cầm và thịt (không bao gồm thịt bò) đóng hộp/tiệt trùng theo tiêu chuẩn an toàn thực phẩm của Cục Chăn nuôi và Thú y Việt Nam. Việc Singapore mở cửa đối với các mặt hàng này không chỉ tạo động lực cho ngành chăn nuôi Việt Nam mà còn góp phần gia tăng kim ngạch xuất khẩu.

+ Tình hình nhập khẩu: Theo tính toán từ số liệu thống kê của Cục Hải quan, trong 2 tháng đầu năm 2025, Việt Nam nhập khẩu 140,3 nghìn tấn thịt và các sản phẩm từ thịt, trị giá 291,01 triệu USD, tăng 20,8% về lượng và tăng 25,9% về trị giá so với 2 tháng đầu năm 2024.

Cơ cấu thị trường cung cấp thịt và các sản phẩm từ thịt cho Việt Nam
(Tỷ trọng % tính theo lượng)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

Trong 2 tháng đầu năm 2025, Ấn Độ vẫn là thị trường cung cấp thịt và các sản phẩm từ thịt lớn nhất cho Việt Nam, chiếm 20% trong tổng lượng nhập khẩu của cả nước, đạt 28,07 nghìn tấn, trị giá 95,45 triệu USD, giảm 19,6% về lượng và giảm 10,2% về trị giá so với 02 tháng đầu năm 2024. Nhập khẩu từ một số thị trường cũng giảm cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2024 như Úc, Đức, Ác-hen-ti-na, Thổ Nhĩ Kỳ, Bỉ, Đan Mạch...

Trái lại, nhập khẩu thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam từ nhiều thị trường trong 2 tháng đầu năm 2025 tăng trưởng cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2024 như Nga, Hoa Kỳ, Bra-xin, Ca-na-đa, Ba Lan, Hà Lan, Hồng Công, I-ran, Xi-lô-vê-ni-a...

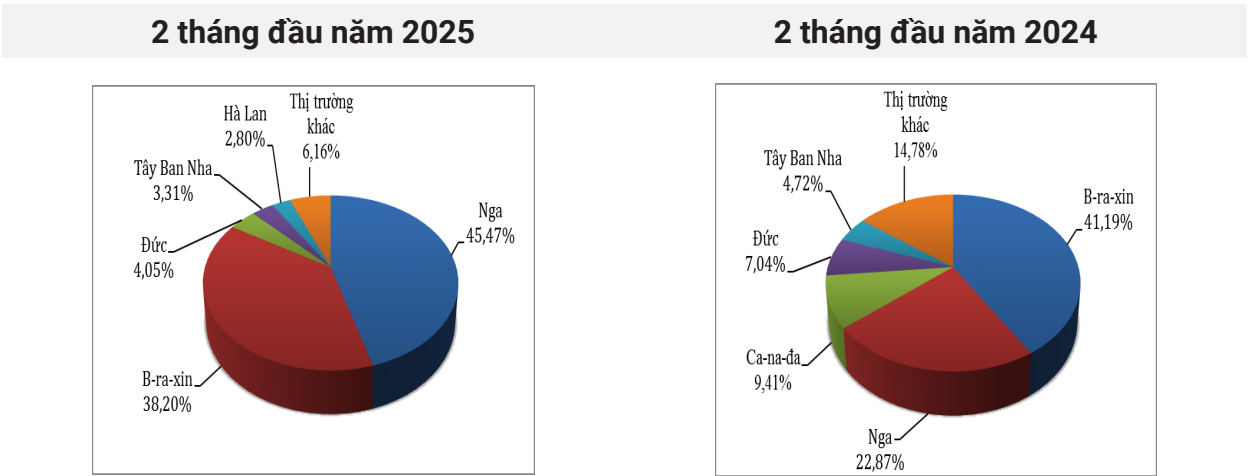
Trong 2 tháng đầu năm 2025, Việt Nam chủ yếu nhập khẩu: thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 41,45% về lượng và 22,07% về trị giá; Thịt trâu tươi đông lạnh chiếm 18,45 về lượng và 30,81% về trị giá; Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, trâu, bò sống ướp lạnh hoặc đông

lạnh chiếm 18,69% về lượng và 12,26% về trị giá; Thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 16,25% về lượng và 20,67% về trị giá; Thịt bò tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 3,49% về lượng và 12,88% về trị giá; các mặt hàng khác chiếm 1,67% về lượng và chiếm 1,31% về trị giá trong tổng nhập khẩu chủng loại thịt 2 tháng đầu năm 2025.

Nhập khẩu thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh của Việt Nam trong 2 tháng đầu năm 2025 đạt 22,8 nghìn tấn, trị giá 60,15 triệu USD, tăng 158,8% về lượng, tăng 209,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.; giá nhập khẩu trung bình ở mức 2.635 USD/tấn, tăng 19,9% so với cùng kỳ năm 2024.

Trong 2 tháng đầu năm 2025, Việt Nam nhập khẩu thịt lợn từ 16 thị trường trên thế giới, trong đó Nga - thị trường lớn nhất, chiếm 45,47% tổng lượng thịt lợn nhập khẩu của cả nước; Bra-xin chiếm 38,2%; Đức chiếm 4,05%; Tây Ban Nha chiếm 3,31%; Hà Lan chiếm 2,8%; Hoa Kỳ chiếm 1,2%; Ca-na-đa chiếm 1,05%; các thị trường khác chiếm 3,92%.

Cơ cấu thị trường cung cấp thịt lợn cho Việt Nam (ĐVT: % tính theo lượng)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Theo 210 Analytics, doanh số bán thủy sản tại Hoa Kỳ tháng 2/2025 giảm do lo ngại thuế quan sẽ đẩy chi phí lên cao và việc Mùa Chay bắt đầu muộn.
- ▶ Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam 2 tháng đầu năm 2025 tăng 5,9% về lượng và tăng 19% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.
- ▶ Theo tính toán từ số liệu thống kê Cơ quan Hải quan Hàn Quốc, 2 tháng đầu năm 2025 Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 3 cho Hàn Quốc, chiếm 11,43% về lượng và chiếm 12,44% về trị giá.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Hoa Kỳ: Theo 210 Analytics, lo ngại thuế quan sẽ đẩy chi phí lên cao, cùng với việc Mùa Chay bắt đầu muộn khiến doanh số bán thủy sản tại thị trường Hoa Kỳ giảm xuống. Theo đó, doanh số bán thủy sản tại Hoa Kỳ tháng 2/2025 giảm 21% so với cùng kỳ năm 2024. Theo đó, doanh số bán thủy sản tươi sống đạt tổng cộng 663 triệu USD, giảm 4,7% so với năm trước, với khối

lượng giảm 8,4%. Doanh số bán thủy sản đông lạnh đạt 663 triệu USD, giảm 8,5%, trong khi khối lượng giảm 12%. Doanh số bán thủy sản bảo quản trên kệ, bao gồm các sản phẩm đóng hộp và đóng túi, giảm xuống còn 252 triệu USD, giảm 6,2%, mặc dù lượng bán ra tăng 1,4%. Điều này cho thấy người tiêu dùng có xu hướng lựa chọn các sản phẩm có giá cả phải chăng hơn.



Giá hầu hết các mặt hàng thủy sản tại Hoa Kỳ tăng so với cùng kỳ năm trước như: Giá thủy sản tươi sống tăng 4%, chủ yếu là do giá động vật thân mềm tươi tăng 6,4%, trong khi giá cá vây tăng nhẹ ở mức 1,9%; Giá thủy sản đông lạnh tăng 4,0%; trong khi giá thủy sản bảo quản trên kệ giảm 0,7% so với năm trước.

Cá hồi vẫn là mặt hàng thủy sản tươi sống bán chạy nhất, đạt 307 triệu USD, mặc dù doanh số giảm 1% và khối lượng giảm 3,9%. Cua, mặt hàng bán chạy thứ hai, chứng kiến mức giảm mạnh hơn, với doanh

số 74 triệu USD, giảm 18,3%, trong khi khối lượng giảm 26,1%.

Doanh số bán tôm tăng 1,5% lên 70 triệu USD, với mức tăng 2,7% về lượng bán ra. Cá rô phi và cá hồi tăng trưởng hai chữ số về khối lượng, trong khi tôm hùm và cá tuyết tiếp tục giảm.

Các loài thủy sản đông lạnh cũng có xu hướng tương tự, trong đó tôm vẫn là mặt hàng dẫn đầu với giá trị 320 triệu USD, mặc dù doanh số giảm 6,9% và khối lượng giảm 10,2%. Doanh số bán cá hồi đông lạnh giảm 9,4%, trong khi cá minh thái và cá tuyết đông lạnh ghi nhận mức giảm mạnh nhất về cả doanh số và khối lượng.

- Pê-ru: Theo Chủ tịch Ủy ban Quản lý bền vững mực ống lớn (CALAMASUR), nhấn mạnh rằng các quy định mới đặt ra các quy tắc rõ ràng hơn về việc sử dụng có trách nhiệm nguồn tài nguyên quan trọng này, phù hợp với thực tế hiện tại của ngành đánh bắt cá.

Trong đó mực ống lớn là loài quan trọng đối với Pê-ru, hỗ trợ hàng ngàn ngư dân thủ công dọc theo bờ biển của nước này. Tuy nhiên, sản lượng đánh bắt năm ngoái đã giảm mạnh và vẫn ở mức tương đối thấp trong năm nay.

Theo Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), Pê-ru chiếm hơn 50% sản lượng đánh bắt mực ống lớn của thế giới. Mặc dù có tầm quan trọng toàn cầu này, các quy định trước đây từ năm 2011 không còn phản ánh được sự phát triển của ngành này nữa. ROP được cập nhật chính thức công nhận quyền đánh bắt độc quyền của các tàu thủ công sử dụng ngư cụ thụ động, củng cố các hoạt động bền vững.

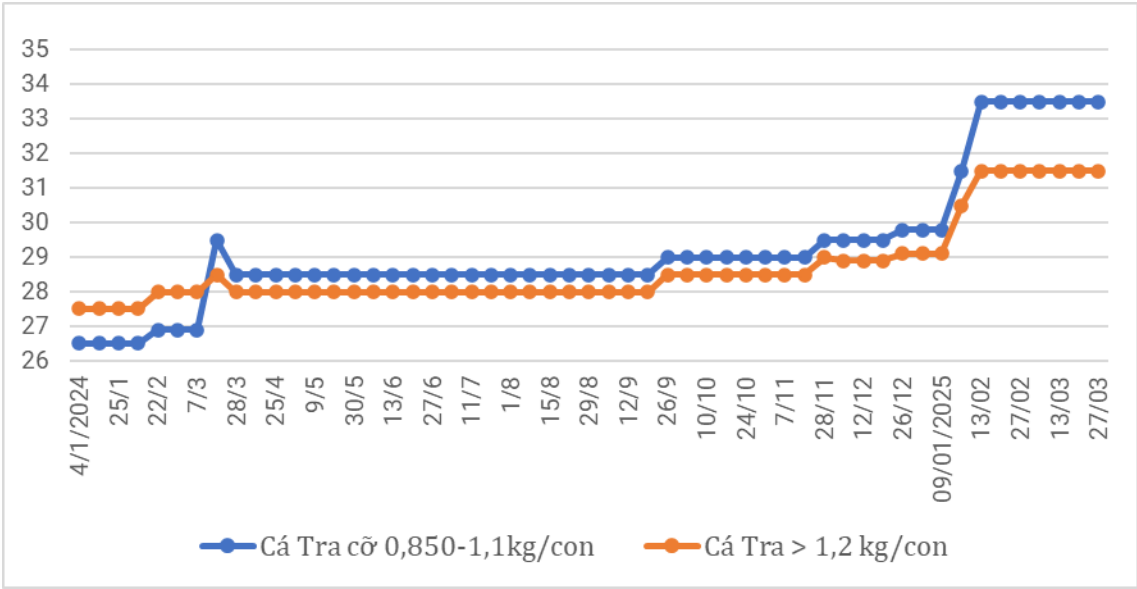
Cuộc cải cách này cũng đưa ra cách tiếp cận quản trị có sự tham gia nhiều hơn và nhằm mục đích đăng ký đội tàu đánh bắt thủ công của Pê-ru với Tổ chức Quản lý Nghề cá Khu vực Nam Thái Bình Dương (SPRFMO), cho phép tiếp cận vùng biển quốc tế.



GIÁ NGUYÊN LIỆU TRONG NƯỚC

* Trong những ngày cuối tháng 03/2025, Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang cỡ 0,850 giá cá tra nguyên liệu tại Đồng bằng sông - 1,1 kg/con dao động từ 31.000 – 33.000 Cửu Long ổn định so với cuối tháng 02/2025, đồng/kg; cá tra cỡ > 1,2 kg/con dao động dao động ở mức 30.000 – 33.000 đồng/kg. từ 30.000 – 31.000 đồng/kg.

Giá nguyên liệu cá tra tại An Giang từ đầu năm 2024 đến nay
(ĐVT: đồng/kg)

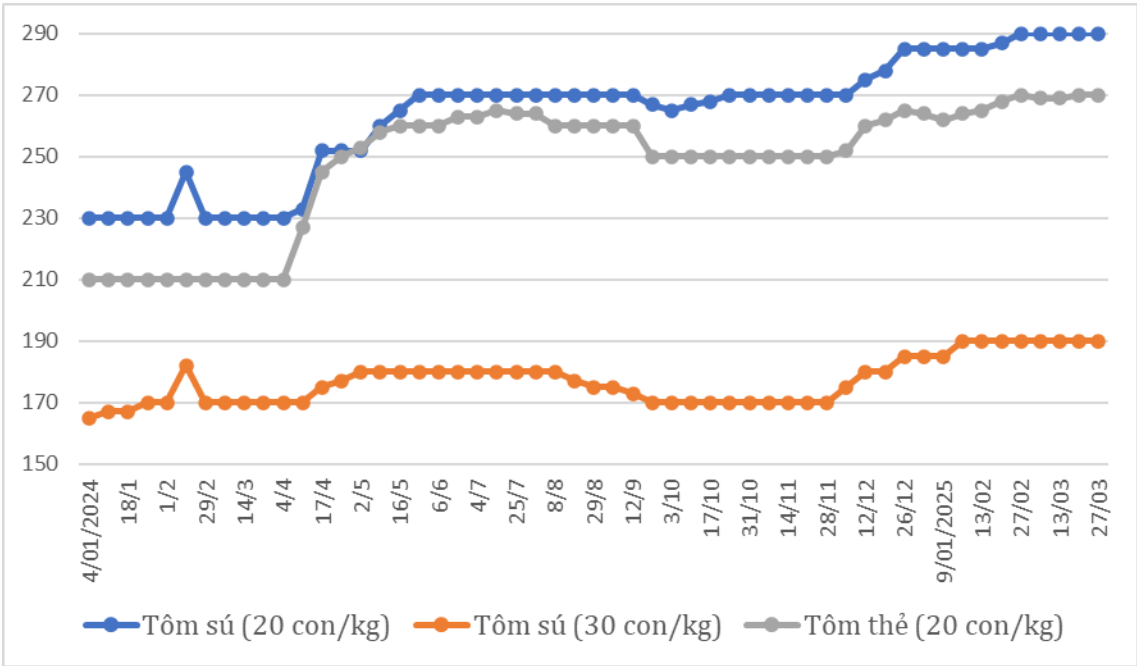


Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

- * Giá nguyên liệu tôm tại một số tỉnh biến động như sau:
- + Tại Phú Yên, trong những ngày cuối tháng 03/2025 giá nguyên liệu tôm sú đều ổn định so với những ngày cuối tháng 02/2025, cụ thể: Đối với cỡ (50 con/kg) ở mức 220.000 đồng/kg; cỡ (40 con/kg) ở mức 250.000 đồng/kg; cỡ (30 con/kg) ở mức 300.000 đồng/kg; trái lại giá nguyên liệu tôm thẻ cỡ (100 con/kg) tăng 2.000 đồng/kg và đạt mức 120.000 đồng/kg.
 - + Tại Cà Mau, trong những ngày cuối tháng 03/2025, giá nguyên liệu tôm sú, tôm thẻ cũng đều ổn định so với những ngày

cuối tháng 02/2025 như tôm sú cỡ (20 con/kg) đạt 190.000 đồng/kg; tôm thẻ cỡ (20 con/kg) đạt 290.000 đồng/kg; cỡ (30 con/kg) đạt 270.000 đồng/kg.

Giá nguyên liệu tôm tại Cà Mau từ đầu năm 2024 đến nay
(ĐVT: đồng/kg)



Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

* Giá nguyên liệu mực, cá thu, cá ngừ tại Đà Nẵng: Trong những ngày cuối tháng 03/2025, nhìn chung giá nguyên liệu mực ống, cá ngừ giảm, còn giá cá thu ổn định, cụ thể:

Giá nguyên liệu mực ống Loại 1(>20cm) đạt mức 210.000 đồng/kg, giảm 40.000 đồng/kg; giá mực ống loại 2 (<20cm) dao động ở mức 180.000 đồng/kg, giảm 40.000 đồng/kg so với những ngày cuối tháng 02/2025.

Giá nguyên liệu cá ngừ Loại 1 đạt 60.000 đồng/kg; giảm 20.000 đồng/kg; còn giá cá ngừ Loại 2 đạt 40.000 đồng/kg cũng giảm 10.000 đồng/kg so với những ngày cuối

tháng 02/2025.
Giá nguyên liệu cá thu Loại 1 đạt 200.000 đồng/kg; Loại 2 đạt 170.000 đồng/kg ổn định so với những ngày cuối tháng 02/2025.



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ số liệu của Cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam 2 tháng đầu năm 2025 đạt 314,11 nghìn tấn, trị giá 1,42 tỷ USD, tăng 5,9% về lượng và tăng 19% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

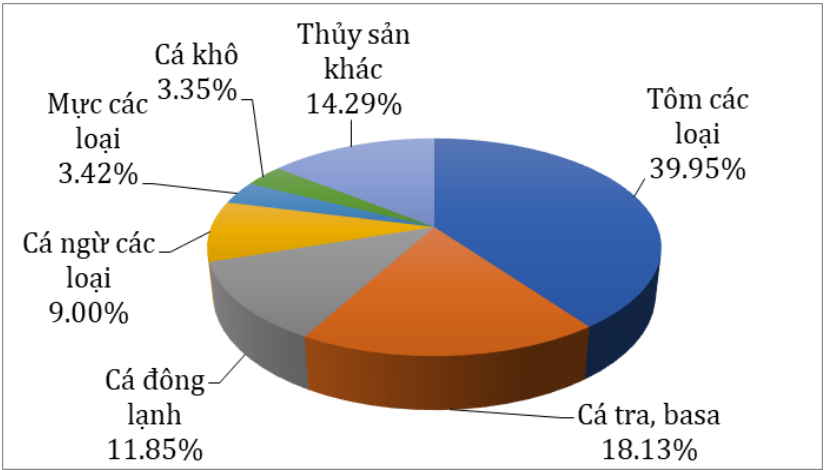
Trong 2 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu nhiều nhóm hàng thủy sản tăng trưởng cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2024 như tôm các loại tăng 15,1% về lượng và tăng 39,6% về trị giá; cá đông lạnh tăng 6,3% về lượng và tăng 11,3% về trị giá; cá khô tăng 10,8% về lượng và tăng 5,3% về trị giá; cua các loại tăng 226,4% về lượng và tăng 90,8% về trị giá; chả cá tăng 2,1% về lượng và tăng 3,5% về trị giá; nghêu các

loại tăng 29,0% về lượng và tăng 26,3% về trị giá...

Đáng chú ý, xuất khẩu nhóm ốc, sò các loại tăng mạnh, tăng lần lượt: Ốc các loại tăng 421,8% về lượng và tăng 663,9% về trị giá; sò các loại tăng 976,4% về lượng và tăng 366,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Thời gian tới, dự báo xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tiếp tục tăng trưởng hơn khi nguồn cung ứng nguyên liệu chủ lực ổn định và nhu cầu nhập khẩu thủy sản từ những thị trường lớn đang có những tín hiệu tăng trưởng trở lại.

Cơ cấu mặt hàng thủy sản xuất khẩu Việt Nam 2 tháng đầu năm 2025
(Tỷ trọng % tính theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục hải quan



Mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam 2 tháng đầu năm 2025

Mặt hàng	2 tháng đầu năm 2025		So với 2 tháng đầu năm 2024 (%)		Tỷ trọng (%)			
					2 tháng đầu năm 2025		2 tháng đầu năm 2024	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	314.110,0	1.428.893	5,9	19,0	100	100	100	100
Tôm các loại	55.823,8	570.797	15,1	39,6	17,77	39,95	16,34	34,06
Cá tra, basa	117.968,7	259.032	-2,5	1,1	37,56	18,13	40,78	21,33
Cá đông lạnh	35.866,9	169.279	6,3	11,3	11,42	11,85	11,37	12,66
Cá ngừ các loại	27.672,5	128.664	4,8	-1,8	8,81	9,00	8,90	10,92
Mực các loại	6.572,9	48.938	-10,0	3,1	2,09	3,42	2,46	3,95
Cá khô	14.304,2	47.935	10,8	5,3	4,55	3,35	4,35	3,79
Cua các loại	5.380,1	44.022	226,4	90,8	1,71	3,08	0,56	1,92
Chả cá	20.948,1	41.843	2,1	3,5	6,67	2,93	6,91	3,37
Bạch tuộc các loại	5.882,9	40.189	0,1	-0,6	1,87	2,81	1,98	3,37
Ốc các loại	2.377,4	12.983	421,8	663,9	0,76	0,91	0,15	0,14
Nghêu các loại	7.931,8	12.855	29,0	26,3	2,53	0,90	2,07	0,85
Ghẹ các loại	826,6	8.891	40,2	0,3	0,26	0,62	0,20	0,74
Sò các loại	2.191,5	8.854	976,4	366,5	0,70	0,62	0,07	0,16
Thủy sản khác	10.362,6	34.611	-9,2	4,7	3,30	2,42	3,85	2,75

Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA THỊ TRƯỜNG HÀN QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ số liệu thống kê Cơ quan Hải quan Hàn Quốc, 2 tháng đầu năm 2025 Hàn Quốc nhập khẩu 214,02 nghìn tấn thủy sản trị giá 942,29 triệu USD, giảm 8,5% về lượng, tăng 1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Trong 2 tháng đầu năm 2025, các thị

trường cung cấp thủy sản lớn cho Hàn Quốc như Trung Quốc, Nga, Việt Nam, Na-Uy, Nhật Bản, Chi-lê, Thái Lan, Hoa Kỳ. Trong đó, Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 3 cho Hàn Quốc sau Trung Quốc và Nga, chiếm 11,43% về lượng và chiếm 12,44% về trị giá trong tổng nhập

khẩu thủy sản 2 tháng đầu năm 2025 của Hàn Quốc .

2 tháng đầu năm 2025, Hàn Quốc giảm nhập khẩu thủy sản từ Việt Nam với mức giảm 4,8% về lượng và giảm 8,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, với lượng đạt 24,4 nghìn tấn, trị giá 117,19 triệu USD. Cùng với đó, các đối thủ cạnh tranh với thủy sản của Việt Nam như Thái Lan cũng giảm so với cùng kỳ năm 2024.

Dự báo, nhập khẩu thủy sản của Hàn Quốc những tháng tới sẽ khả quan hơn do nhu cầu tiêu thụ từ thị trường này sẽ dần tăng lên.

Thị trường cung cấp thủy sản cho Hàn Quốc 2 tháng đầu năm 2025

Thị trường	2 tháng đầu năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)		Tỷ trọng (%)			
					2 tháng đầu năm 2025		2 tháng đầu năm 2024	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	214.024	942.296	-8,5	1,0	100	100	100	100
Trung Quốc	71.904	228.547	-6,4	0,9	33,60	24,25	32,86	24,28
Nga	44.933	140.467	-16,2	-11,2	20,99	14,91	22,92	16,94
Việt Nam	24.453	117.195	-4,8	-8,8	11,43	12,44	10,99	13,77
Na-Uy	16.935	108.194	27,9	7,7	7,91	11,48	5,66	10,76
Nhật Bản	6.713	34.781	40,4	16,8	3,14	3,69	2,04	3,19
Chi-lê	4.549	26.469	53,1	80,3	2,13	2,81	1,27	1,57
Thái Lan	2.890	21.492	-7,7	-11,5	1,35	2,28	1,34	2,60
Hoa Kỳ	5.458	19.995	-37,7	-30,2	2,55	2,12	3,74	3,07
Đài Loan	4.933	14.627	-23,1	-16,0	2,30	1,55	2,74	1,87
Pê-ru	1.305	11.115	-86,1	-69,2	0,61	1,18	4,03	3,86
Ca-na-đa	615	10.541	-7,5	-25,2	0,29	1,12	0,28	1,51
Ý	491	10.414	68,9	236,3	0,23	1,11	0,12	0,33
Thị trường khác	28.846	198.459	2,9	30,9	13,48	21,06	11,99	16,24

Nguồn: Tính toán từ số liệu Cơ quan Hải quan Hàn Quốc



EU sẽ kiểm soát asen vô cơ trong nhiều loại thủy sản nhập khẩu

Theo Văn phòng Thông báo và Điểm hỏi đáp quốc gia về vệ sinh dịch tễ và kiểm dịch động thực vật Việt Nam (SPS Việt Nam), Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Cơ quan An toàn thực phẩm Liên minh châu Âu (EU) đã công bố dự thảo sửa đổi, bổ sung Quy định (EU) số 2023/915 thiết lập mức dư lượng tối đa (MRLs) asen vô cơ trong cá và các loại thủy sản khác.

Cụ thể, EU bổ sung mức dư lượng tối đa (MRLs) asen vô cơ trong cá và các loại thủy sản khác từ 0,05-1,5 ppm.

EU cho phép tiếp tục lưu hành đối với một số loại sản phẩm trên thị trường cho đến ngày hết hạn sử dụng.

Thời gian có hiệu lực vào ngày thứ hai mươi sau ngày công bố trên Công báo của Liên minh châu Âu, ngày dự kiến ban hành là tháng 7/2025; ngày dự kiến quy định có hiệu lực là tháng 7/2025.

Việc dự thảo sửa đổi bổ sung quy định EU thiết lập MRLs của asen vô cơ liên quan đến nhiều sản phẩm cá và các loại thủy sản khác của Việt Nam đã và đang xuất khẩu sang thị trường EU.

Vương quốc Anh đề xuất sửa đổi giới hạn mức dư lượng tối đa (MRLs) đối với hoạt chất haloxyfop-P đối với các nhóm thực phẩm

Theo Văn phòng SPS Việt Nam, Vương quốc Anh đã công bố đề xuất sửa đổi giới hạn mức dư lượng tối đa (MRLs) đối với hoạt chất haloxyfop-P đối với các nhóm thực phẩm.

Cụ thể, Vương quốc Anh điều chỉnh MRLs tăng với nhóm quả có múi (bưởi, cam, chanh, quýt), táo, mơ, đào, mận, nho, hồng xiêm, chuối, đậu (có vỏ), đậu Hà Lan (có vỏ), đậu nành...; đồng thời điều chỉnh MRLs giảm đối với: cà rốt, rễ mùi tây, họ, hạt hướng dương, sản phẩm có nguồn gốc động vật...

Chẳng hạn, cà rốt, họ, rễ mùi tây đang ở MRLs là 0,09 mg/kg, dự kiến sẽ giảm xuống còn 0,01 mg/kg.

Các sản phẩm không liệt kê trong dự thảo sẽ được áp dụng giá trị mặc định mức 0,01 ppm (0,01 mg/kg).

Vương quốc Anh dự kiến ban hành quy định ngày 20/6/2025 và ngày dự kiến quy định có hiệu lực 19/12/2025.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường. Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.